

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		11.103.155.523.901	9.580.161.791.615
I. Tài sản tài chính	110		11.099.051.691.193	9.574.610.342.486
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	1.277.266.492.395	565.564.523.996
1.1. Tiền	111,1		438.089.389.762	155.685.498.972
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2		839.177.102.633	409.879.025.024
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	2.536.246.998.755	1.914.035.124.647
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	7.243.286.327.492	7.068.146.259.945
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
7. Các khoản phải thu	117		46.959.231.603	32.363.945.074
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117,2	A.7.5.2	46.959.231.603	32.363.945.074
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117,3		109.791.891	72.835.969
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4		46.849.439.712	32.291.109.105
8. Trả trước cho người bán	118		921.336.316	2.241.349.233
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	4.084.079.583	2.257.938.624
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	1.369.636.225	1.060.292.143
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(196.795.000)	(173.475.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.103.832.708	5.551.449.129
1. Tạm ứng	131		70.000.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	1.021.207.999	1.334.990.049
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	2.968.410.588	3.143.226.089
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		8.800.000	80.800.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		1.018.867	519.111
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		34.395.254	991.913.880
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			

9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		177.071.056.846	179.399.308.818
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212,1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212,4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		139.457.422.892	142.596.719.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	119.493.009.412	122.365.384.893
- Nguyên giá	222		267.249.251.613	262.174.298.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(147.756.242.201)	(139.808.913.120)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	19.964.413.480	20.231.334.842
- Nguyên giá	228		44.912.945.438	44.912.945.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(24.948.531.958)	(24.681.610.596)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		37.613.633.954	36.802.589.083
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.380.870.570	1.221.270.570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	6.169.067.244	5.525.991.266
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	30.063.696.140	30.055.327.247
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.280.226.580.747	9.759.561.100.433
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		7.043.431.102.133	5.641.592.000.542
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		7.043.431.102.133	5.641.592.000.542
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37	6.852.010.267.956	5.475.933.586.028
1.1. Vay ngắn hạn	312		6.852.010.267.956	5.475.933.586.028
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-

6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28	9.520.133.845	7.371.171.602
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	488.450.774	971.133.640
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		5.786.900.000	4.079.400.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	46.352.346.282	30.681.520.777
11. Phải trả người lao động	323		2.345.916.274	21.214.075.313
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.246.280.798	2.031.858.427
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	16.383.229.993	9.246.767.305
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	7.442.870.194	6.242.575.206
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		100.854.706.017	83.819.912.244
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4.236.795.478.614	4.117.969.099.891
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.236.795.478.614	4.117.969.099.891
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.465.062.838.150	3.059.276.408.150
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411,1		3.464.980.090.000	3.059.193.660.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1 a		3.464.980.090.000	3.059.193.660.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1 b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2		82.748.150	82.748.150
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411,3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411,4			-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411,5		-	-

2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	771.732.640.464	1.058.692.691.741
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417,1		249.077.963.679	573.193.957.927
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417,2		522.654.676.785	485.498.733.814
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		11.280.226.580.747	9.759.561.100.433

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B			
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4	A.7.12	172.000.000	172.000.000
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	6		346.498.009	305.919.366
7. Cổ phiếu quỹ (số lượng)	7		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	A.7.13	762.991.680.000	463.004.470.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	A.7.14	-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10	A.7.15	-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	A.7.17	1.206.675.520.000	206.674.730.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	A.7.18	47.962.240.000	-
14. Chứng quyền (số lượng)	14			

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

Đồng Việt Nam

1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	A.7.20	33.981.271.921.081	32.467.423.084.975
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21,1		32.116.322.845.084	30.915.187.615.975
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21,2		296.633.480.000	111.405.300.000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21,3		1.056.684.910.000	1.133.522.100.000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21,4		24.732.470.000	10.715.400.000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	21,5		486.898.215.997	296.592.669.000
f.Tài sản tài chính chờ cho vay	21,6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	A.7.21	112.748.290.000	348.008.990.000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22,1		2.802.040.000	2.662.400.000

C. P
 T Y
 I AN
 HO A
 T
 . P H

b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22,2		109.946.250.000	345.346.590.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22,3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22,4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	A.7.22	462.969.791.000	332.380.238.600
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	A.7.24	238.813.500.000	56.090.720.000
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	26		4.146.684.031.604	2.775.500.118.801
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	A.7.25	4.143.188.129.104	2.773.603.471.001
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	29,1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	29,2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	A.7.26	3.495.902.500	1.896.647.800
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	A.7.39	4.143.188.129.104	2.773.603.471.001
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31,1		4.072.255.109.769	2.727.014.848.853
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31,2		70.933.019.335	46.588.622.148
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		3.495.902.500	1.896.647.800

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 7 Năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Diệp Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		(9.314.447.761)	60.192.157.819	78.770.279.941	145.629.001.585
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1,1	B7.45.1	670.209.013	952.095	726.209.013	2.489.452.095
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ *	1,2	B7.45.2	(35.677.831.629)	44.119.678.792	37.157.685.784	112.163.898.423
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1,3	B7.45.3	25.693.174.855	16.071.526.932	40.886.385.144	30.975.651.067
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1,4					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	B7.45.3	173.365.369.161	144.612.069.700	347.200.283.126	274.094.785.775
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		49.089.589.061	77.545.501.723	86.613.188.993	152.930.410.081
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		3.331.087.046	3.718.511.611	5.990.449.404	6.238.222.123
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		4.184.043.540	3.205.440.776	7.247.543.945	6.138.288.470
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		18.442.797.613	15.898.794.853	25.262.931.249	19.270.311.216
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.45.4	44.129.084	66.290.000	121.509.084	154.310.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	20		239.142.567.744	305.238.766.482	551.206.185.742	604.455.329.250
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		920.270.168	79.962.245	1.327.353.539	267.491.624
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21,1	B7.45.1	919.740.726	80.261.700	1.325.610.726	268.761.700



b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	21,2	B7.45.2	529.442	(299.455)	1.742.813	(1.270.076)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21,3					
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21,4					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B7.47	82.713.224.409	39.945.958.352	159.754.676.340	77.239.216.079
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		154.471.769	20.925.047	361.259.288	72.354.151
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B7.47	40.772.449.159	48.487.884.573	74.993.836.723	93.297.796.277
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B7.47	4.444.109.693	3.416.217.868	6.836.395.997	5.686.101.287
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B7.47	4.665.649.513	4.359.977.830	9.627.056.246	8.618.145.633
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B7.47	3.236.953.747	2.151.724.068	5.971.680.734	4.259.859.140
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B7.45.5				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		136.907.128.458	98.462.649.983	258.872.258.867	189.440.964.191
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B7.46	2.390.676.116	2.488.967.596	3.889.243.444	4.590.980.082
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		2.390.676.116	2.488.967.596	3.889.243.444	4.590.980.082
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B7.48	-	-	-	-

4.2. Chi phí lãi vay	52	B7.48	-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			-		
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55			-		
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	B7.48	-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B7.50	20.225.749.835	20.218.730.426	39.146.967.570	39.673.696.149
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)	70		84.400.365.567	189.046.353.669	257.076.202.749	379.931.648.992
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B7.51	14.845.252.282	16.417.333.997	25.954.573.822	28.707.589.167
8.2. Chi phí khác	72	B7.52	14.555.292.484	15.868.357.539	25.243.474.244	27.772.202.964
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		289.959.798	548.976.458	711.099.578	935.386.203
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		84.690.325.365	189.595.330.127	257.787.302.327	380.867.035.195
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		120.368.686.436	145.475.351.880	220.631.359.356	268.701.866.696
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(35.678.361.071)	44.119.978.247	37.155.942.971	112.165.168.499
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		24.073.651.907	29.096.217.176	44.204.020.165	53.741.512.859
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100,1	B7.53	24.073.651.907	29.096.217.176	44.204.020.165	53.741.512.859
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100,2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		60.616.673.458	160.499.112.951	213.583.282.162	327.125.522.336
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 7 Năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		257.787.302.327	380.867.035.195
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(6.320.760.164)	21.129.895.946
- Khấu hao TSCĐ	03		8.214.250.443	9.757.379.555
- Các khoản dự phòng	04		23.320.000	4.620.000
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	(57.407.407)
- Dự thu tiền lãi	08		(14.558.330.607)	11.425.303.798
- Các khoản điều chỉnh khác	09			-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.742.813	(1.270.076)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1.742.813	(1.270.076)
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	12			-
-Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13			-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định BĐSĐT	15			-
-Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			-
- Lỗ khác	17			-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(37.157.685.784)	(112.163.898.423)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(37.157.685.784)	(112.163.898.423)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đán giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			-
- Lãi khác	21			-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(821.613.462.121)	(1.709.485.300.633)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(585.055.931.137)	(72.054.298.193)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(175.140.067.547)	(1.213.600.377.697)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34			-
- Tăng giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			-

- Tăng giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(36.955.922)	62.288.227
- Tăng giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.826.140.959)	(1.002.145.685)
- Tăng giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch bán các TSTC	38		-	-
- Tăng giảm các khoản phải thu khác	39		1.967.687.705	1.048.389.406
- Tăng giảm các tài sản khác	40		243.782.050	155.020.011
- Tăng giảm chi phí phải trả (không bao gồm lãi vay)	41		9.285.424.931	2.687.899.287
- Tăng giảm chi phí trả trước	42		(468.260.477)	(5.159.268.480)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(35.183.126.802)	(43.725.378.386)
- Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng giảm các khoản phải trả cho người bán	45		(482.682.866)	195.716.710
- Tăng giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		214.422.371	224.579.318
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm Thuế TNDN đã nộp)	47		6.649.932.142	10.155.164.393
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		(18.868.159.039)	(16.427.036.901)
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	49			-
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		1.829.008.988	(349.348.037.673)
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	51		82.000.000	241.000.000
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52		(24.824.395.559)	(22.938.814.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(607.302.862.929)	(1.419.653.537.991)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(5.074.953.600)	(3.420.867.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	57.407.407
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(5.074.953.600)	(3.363.460.093)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		99.884.000.000	55.299.500.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			-
3. Tiền vay gốc	73		9.605.789.769.359	5.844.899.558.294
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1			-
3.2. Tiền vay khác	73,2		9.605.789.769.359	5.844.899.558.294
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(8.229.713.087.431)	(4.881.294.072.812)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74,1			-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74,2			-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74,3		(8.229.713.087.431)	(4.881.294.072.812)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(151.880.897.000)	(106.756.889.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1.324.079.784.928	912.148.095.982
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		711.701.968.399	(510.868.902.102)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		565.564.523.996	1.253.357.329.782
- Tiền	101,1		155.685.498.972	415.357.329.782
- Các khoản tương đương tiền	101,2		409.879.025.024	838.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1.277.266.492.395	742.488.427.680
- Tiền	103,1		438.089.389.762	49.046.783.844
- Các khoản tương đương tiền	103,2		839.177.102.633	693.441.643.836
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		72.214.847.918.486	98.048.757.916.858
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(72.770.167.494.541)	(99.192.976.042.765)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			-
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	5			-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		1.932.979.383.417	1.504.205.855.366
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(8.075.149.259)	(7.235.568.659)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.080.696.028.844	653.803.045.334
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.079.096.774.144)	(652.417.865.509)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1.371.183.912.803	354.137.340.625
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		2.775.500.118.801	3.448.263.948.398
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		2.773.603.471.001	3.447.888.429.448
Trong đó có kỳ hạn				-

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			-
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.896.647.800	375.518.950
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	36			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		4.146.684.031.604	3.802.401.289.023
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		4.143.188.129.104	3.800.640.590.248
Trong đó có kỳ hạn				-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		3.495.902.500	1.760.698.775
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	46			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			-

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 7 Năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Diệp Tùng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.145.732.618.150	3.059.276.408.150	913.543.790.000	-	405.786.430.000	-	3.059.276.408.150	3.465.062.838.150
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết(*)		2.145.649.870.000	3.059.193.660.000	913.543.790.000	-	405.786.430.000		3.059.193.660.000	3.464.980.090.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-		-	-			-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		82.748.150	82.748.150	-	-	-	-	82.748.150	82.748.150
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-		-	-			-	
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-		-	-			-	
1.6. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-			-	-
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-		-	-				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-		-	-				
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-		-	-				
7. Lợi nhuận chưa phân phối		1.498.203.140.705	1.058.692.691.741	327.125.522.336	1.006.827.943.301	249.261.643.233	536.221.694.510	818.500.719.740	771.732.640.464
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện(**)		1.163.209.696.838	573.193.957.927	214.960.353.837	1.006.827.943.301	176.427.339.191	500.543.333.439	371.342.107.374	249.077.963.679
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		334.993.443.867	485.498.733.814	112.165.168.499	-	72.834.304.042	35.678.361.071	447.158.612.366	522.654.676.785
Cộng		3.643.935.758.855	4.117.969.099.891	1.240.669.312.336	1.006.827.943.301	655.048.073.233	536.221.694.510	3.877.777.127.890	4.236.795.478.614
II. Thu nhập toàn diện khác				-					
Cộng									



Ghi chú

(*) Các khoản tăng của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu

(Số lượng CP: 30.590.243)

305.902.430.000 (VNĐ)

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động

(Số lượng CP: 9.988.400)

99.884.000.000 (VNĐ)

(**) Khoản giảm của lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối trong kỳ

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết và Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2025

41.681.220.439 (VNĐ)

- Cổ tức 2024 chia cho cổ đông bằng tiền mặt

152.959.683.000 (VNĐ)

- Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu

305.902.430.000 (VNĐ)

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 7 Năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
FPT

Nguyễn Diệp Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II /2025

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 90/UBCK-GPDCCTCK ngày 04 tháng 12 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 127/UBCK-GP ngày 09 tháng 5 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2017, Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08/06/2018, Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05/06/2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 02/06/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC-UBCK ngày 30/08/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 90/GPĐC-UBCK ngày 26/9/2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK ngày 20/6/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 07/6/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 25/6/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 06/6/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, TP Hà nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành tháng 7/2007 và sửa đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 29/03/2022 và Quyết định số 11-2025/QĐ/HĐQT/FPTS ngày 06/06/2025.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty tại ngày lập báo cáo là 3.464.980.090.000 (Ba nghìn bốn trăm sáu mươi tư tỷ, chín trăm tám mươi triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng.)

- Mục tiêu đầu tư :

- Hạn chế đầu tư của CTCK : Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 về hoạt động của công ty chứng khoán.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh :

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 100 Quang Trung, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 13/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ" và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM : được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục " Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.3 Các khoản cho vay : được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục " Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS : được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng) tại chỉ tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán "

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.6

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

- Giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng (nếu có) được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Không phát sinh

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

4.5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-7 năm
Phần mềm	3-5 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn	Khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất
Tài sản cố định vô hình khác	2-3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: Không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính : Không phát sinh

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết) : Không phát sinh

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

-Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

-Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi:

- Tổng thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đối tượng nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).
- Giá trị tổn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL : được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán..

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký : Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.20. Báo cáo bộ phận :

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro Mã chứng khoán xảy ra khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lẻ lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể. Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	326.549.541	120.717.139
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	437.762.840.221	155.564.781.833
- Các khoản Tương đương tiền	839.177.102.633	409.879.025.024
Cộng	1.277.266.492.395	565.564.523.996

Ghi chú: Toàn bộ khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 hiện đang dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý II Năm 2025	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý II Năm 2025
a) Của CTCK		
Cổ phiếu	0	0
Trái phiếu	30.700.000	3.645.055.940.000
Chứng khoán ngân quỹ	0	0
Chứng khoán khác	2.000	24.370.000
Cộng	30.702.000	3.645.080.310.000
b) Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	3.947.279.403	83.422.963.810.180
Trái phiếu	46.714	5.148.733.020
Chứng khoán khác	257.192.934	238.741.375.050
Cộng	4.204.519.051	83.666.853.918.250

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	14.576.095.529	537.230.772.314	14.571.814.929	500.070.548.743
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.024.296.304	2.024.296.304	2.024.075.904	2.024.075.904
Trái phiếu (*)	1.922.992.500.000	1.922.992.500.000	679.940.500.000	679.940.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi (**)	73.999.430.137	73.999.430.137	732.000.000.000	732.000.000.000
Cộng	2.013.592.321.970	2.536.246.998.755	1.428.536.390.833	1.914.035.124.647

Ghi chú:

(*) Trong đó giá trị trái phiếu Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng là 1.120 tỷ

(**) Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng.

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	0		0	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	0	0

A.7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	16.600.391.833	539.255.068.618	522.660.707.853	6.031.068	539.255.068.618	16.595.890.833	502.094.624.647	485.503.022.069	4.288.255	502.094.624.647
1,1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	14.576.095.529	537.230.772.314	522.660.707.853	6.031.068	537.230.772.314	14.571.814.929	500.070.548.743	485.503.022.069	4.288.255	500.070.548.743
	MSH- Công ty cổ phần Mây Sông Hồng	13.454.983.050	535.956.911.250	522.501.928.200	-	535.956.911.250	13.454.983.050	498.787.640.000	485.332.656.950	-	498.787.640.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.121.112.479	1.273.861.064	158.779.653	6.031.068	1.273.861.064	1.116.831.879	1.282.908.743	170.365.119	4.288.255	1.282.908.743
1,2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.024.296.304	2.024.296.304	-	-	2.024.296.304	2.024.075.904	2.024.075.904	-	-	2.024.075.904
	CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	24.296.304	24.296.304			24.296.304	24.075.904	24.075.904			24.075.904
2	Trái phiếu	1.922.992.500.000	1.922.992.500.000	-	-	1.922.992.500.000	679.940.500.000	679.940.500.000	-	-	679.940.500.000
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định, Chứng chỉ tiền gửi.	73.999.430.137	73.999.430.137			73.999.430.137	732.000.000.000	732.000.000.000			732.000.000.000
II	AFS										
	Cộng	2.013.592.321.970	2.536.246.998.755	522.660.707.853	6.031.068	2.536.246.998.755	1.428.536.390.833	1.914.035.124.647	485.503.022.069	4.288.255	1.914.035.124.647

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 trên sàn giao dịch chứng khoán. Các tài sản tài chính chưa niêm yết tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các tài sản tài chính này, nên giá trị trường được xác định là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Cho vay giao dịch ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch ký quỹ	7.243.286.327.492	7.232.400.711.316	7.068.146.259.945	7.057.260.643.769
Trong đó Cho vay giao dịch ký quỹ	6.535.398.201.034	6.524.512.584.858	6.650.578.286.459	6.639.692.670.283

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**Cuối kỳ****Đầu năm**

Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ký quỹ

(10.885.616.176)

(10.885.616.176)

Cộng**(10.885.616.176)****(10.885.616.176)****A.7.5. Các khoản phải thu**

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Phải thu tiền lãi -giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư

109.791.891

72.835.969

- Dự thu phí giao dịch ký quỹ, Lãi Tráiphieu và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn

46.849.439.712

32.291.109.105

Cộng**46.959.231.603****32.363.945.074**

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Cuối kỳ**Đầu năm**

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn

7.5.4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

4.084.079.583**2.257.938.624**

7.5.4.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD

623.084.757

424.805.721

7.5.4.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD

-

-

7.5.4.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK

-

-

7.5.4.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác

3.451.771.000

1.544.050.000

7.5.4.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán

5.838.664

10.185.672

7.5.4.6 Phải thu dịch vụ khác

3.385.162

278.897.231

7.5.5. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán

-

-

7.5.6. Phải thu khác

1.369.636.225

1.060.292.143

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

ST T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số Cuối kỳ					Số đầu năm
			TC	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	262.750.000		173.475.000	23.320.000	-	196.795.000	173.475.000
	Công ty Cổ phần Lisemco	71.500.000		71.500.000	-	-	71.500.000	71.500.000
	Công ty cổ phần May Phú Thành	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	Công ty cổ phần Thông Quảng Ninh	7.700.000		7.700.000	-	-	7.700.000	7.700.000
	Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư EDX	16.500.000		16.500.000	-	-	16.500.000	16.500.000
	Công ty cổ phần Thương mại Hà Tây	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	Công ty cổ phần Anh ngữ APAX	32.850.000		22.995.000	-	-	22.995.000	22.995.000
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	13.200.000		9.240.000	-	-	9.240.000	9.240.000
	Công ty cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công Nghiệp	13.200.000		13.640.000	-	-	13.640.000	13.640.000
	Tổng công ty LICOGI-CTCP	70.400.000			21.120.000		21.120.000	
	Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghiệp Bảo Thư	11.000.000		5.500.000	2.200.000	-	7.700.000	5.500.000
	Cộng	262.750.000	-	173.475.000	23.320.000	-	196.795.000	173.475.000

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

A.7.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

(bao gồm: CP đường truyền, quản lý thành viên và kết nối hai sớ, bảo hành bảo trì phần mềm thiết bị...)

Cộng

b. Chi phí trả trước dài hạn

(bao gồm: CP đường truyền, phần mềm kí số, sửa chữa nhà cửa...)

Cộng

A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

1.021.207.999

1.334.990.049

1.021.207.999

1.334.990.049

Cuối kỳ

Đầu năm

2.968.410.588

3.143.226.089

2.968.410.588

3.143.226.089

Cuối kỳ

Đầu năm

6.169.067.244

5.525.991.266

6.169.067.244

5.525.991.266

Cuối kỳ

Đầu năm

10.120.000.000

10.120.000.000

14.482.731.824

14.482.731.824

5.460.964.316

5.452.595.423

30.063.696.140

30.055.327.247

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					-
Số dư đầu năm	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	89.532.471.450	262.174.298.013
- Mua trong kỳ	-	-	-	5.074.953.600	5.074.953.600
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-		-
Số dư cuối kỳ	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	94.607.425.050	267.249.251.613
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	55.921.270.608	1.659.266.200	2.323.000.000	79.905.376.312	139.808.913.120
- Khấu hao trong kỳ	3.344.782.418	-	-	4.602.546.663	7.947.329.081
- Tăng khác		-	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-		-
Số dư cuối kỳ	59.266.053.026	1.659.266.200	2.323.000.000	84.507.922.975	147.756.242.201
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	112.738.289.755	-	-	9.627.095.138	122.365.384.893
- Tại ngày cuối kỳ	109.393.507.337	-	-	10.099.502.075	119.493.009.412
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

68.889.122.906

A.7.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	19.257.558.796	7.217.666.013	18.070.143.729	367.576.900	44.912.945.438
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-				-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	19.257.558.796	7.217.666.013	18.070.143.729	367.576.900	44.912.945.438
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	1.053.834.723	7.217.666.013	16.042.532.960	367.576.900	24.681.610.596
- Khấu hao trong kỳ	65.274.357	-	201.647.005	-	266.921.362
- Tăng khác	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-		-		-
Số dư cuối kỳ	1.119.109.080	7.217.666.013	16.244.179.965	367.576.900	24.948.531.958
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	18.203.724.073	-	2.027.610.769	-	20.231.334.842
- Tại ngày cuối kỳ	18.138.449.716	-	1.825.963.764	-	19.964.413.480
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

23.621.091.442

A.7.12. Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Shinc	172.000.000	172.000.000
Cộng	172.000.000	172.000.000

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	762.991.680.000	463.004.470.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	762.991.680.000	463.004.470.000

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	-
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	-	-

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	-	-

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------------	----------------	----------------

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng của CTCK -OTC	2.675.520.000	2.674.730.000
Tài sản tài chính Giao dịch cầm cố của CTCK - OTC	1.120.000.000.000	120.000.000.000
TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký của CTCK - Tự do chuyển nhượng	84.000.000.000	84.000.000.000
TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký của CTCK - Hạn chế chuyển nhượng	-	-
Cộng	1.206.675.520.000	206.674.730.000

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	47.962.240.000	-

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------------	----------------	----------------

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	32.116.322.845.084	30.915.187.615.975
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	296.633.480.000	111.405.300.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.056.684.910.000	1.133.522.100.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	24.732.470.000	10.715.400.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	486.898.215.997	296.592.669.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	33.981.271.921.081	32.467.423.084.975

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.802.040.000	2.662.400.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	109.946.250.000	345.346.590.000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	112.748.290.000	348.008.990.000

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	462.969.791.000	332.380.238.600

A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	238.813.500.000	56.090.720.000

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư*ĐVT: Đồng Việt Nam*

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.143.188.129.104	2.773.603.471.001
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.072.255.109.769	2.727.014.848.853
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	70.933.019.335	46.588.622.148
Cộng	4.143.188.129.104	2.773.603.471.001

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.495.902.500	1.896.647.800
Cộng	3.495.902.500	1.896.647.800

A.7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính

Phải trả về mua các tài sản tài chính

A7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Cộng

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế Thu nhập cá nhân

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

A 7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác

A.7.32. Chi phí phải trả

Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản, lãi vay cho giao dịch ký quỹ...

A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

được đối tượng

A 7.34. Phải trả người bán

Công ty TNHH FPT Smart Cloud

Công ty cổ phần hai bốn bảy

Công ty cổ phần DV công nghệ TSC VN

Công ty TNHH dịch vụ tin học FPT

CN CT TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT

CTCP truyền thông tổng hợp 24

CN Cty TNHH Lavie -tại HN

Công ty TNHH MTV in tem bưu điện-CN Hà Nội

Công ty TNHH phần mềm FPT

Công ty TNHH FPT IS

CÔNG TY TNHH THU PHÍ TỰ ĐỘNG VETC

Công ty TNHH TM&DV Green Star Hà Nội

Công ty TNHH đầu tư dầu khí Hà Nội

Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT

Công ty cổ phần Thực phẩm An toàn Tâm Thành

Công ty TNHH vận tải công nghệ Mai Linh Hà Nội

Công ty cổ phần PCS Việt Nam

Công ty TNHH thương mại dịch vụ và du lịch net VN

Công ty TNHH Sandy Tour

Cộng

A 7.35. Phải trả, phải nộp khác

- Phải trả, phải nộp khác

Trong đó:

+ Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

+ Phải trả phải nộp khác

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ	Đầu năm
Cuối kỳ	Đầu năm
9.520.133.845	7.371.171.602
Cuối kỳ	Đầu năm
5.448.486.500	4.369.700.500
Cuối kỳ	Đầu năm
24.073.651.907	15.052.758.544
20.892.489.486	14.257.605.893
1.386.204.889	1.371.156.340
-	-
46.352.346.282	30.681.520.777
Cuối kỳ	Đầu năm
Cuối kỳ	Đầu năm
16.383.229.993	9.246.767.305
Cuối kỳ	Đầu năm
Cuối kỳ	Đầu năm
23.085.260	63.125.260
-	3.640.017
109.302.000	8.212.400
-	515.680.000
-	685.088
28.743.000	46.980.000
23.346.360	21.875.400
21.967.938	-
-	250.000.800
252.110.320	-
1.552.569	-
-	17.250.000
-	2.264.400
896.500	35.346.500
2.126.067	4.223.775
15.352.760	1.850.000
3.078.000	-
5.530.000	-
1.360.000	-
488.450.774	971.133.640
Cuối kỳ	Đầu năm
7.442.870.194	6.242.575.206
5.448.486.500	4.369.700.500
1.994.383.694	1.872.874.706
Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.37. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước		4.540.000.000.000	8.730.000.000.000	6.970.000.000.000	6.300.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế VN- VIB	4,4 % -> 6%	650.000.000.000	1.400.000.000.000	650.000.000.000	1.400.000.000.000
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam	5,8% -> 6,2%	400.000.000.000	900.000.000.000	800.000.000.000	500.000.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Thăng Long	4,0% -> 4,8%	730.000.000.000	980.000.000.000	960.000.000.000	750.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	5,7% -> 6,2%	800.000.000.000	1.300.000.000.000	1.600.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng-VPBANK	6,0% -> 7,3%	600.000.000.000	1.600.000.000.000	1.400.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4,9%-> 6,2%	110.000.000.000	300.000.000.000	110.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	5,1% -> 6%	500.000.000.000	730.000.000.000	500.000.000.000	730.000.000.000
NH TMCP ngoại thương VN-CN Thanh Xuân	4,0% -> 4,6%	450.000.000.000	1.020.000.000.000	650.000.000.000	820.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)	4%	300.000.000.000	500.000.000.000	300.000.000.000	500.000.000.000
Vay các tổ chức, cá nhân khác trong nước	5,5%-6%	935.933.586.028	875.789.769.359	1.259.713.087.431	552.010.267.956
Cộng		5.475.933.586.028	9.605.789.769.359	8.229.713.087.431	6.852.010.267.956

A.7.38. Vay và nợ dài hạn: Không có

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.143.188.129.104	2.773.603.471.001
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	4.072.255.109.769	2.727.014.848.853
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	70.933.019.335	46.588.622.148
Cộng	4.143.188.129.104	2.773.603.471.001

A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	623.084.757	424.805.721
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	5.838.664	10.185.672
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	628.923.421	434.991.393

A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng		

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	6.535.398.201.034	6.650.578.286.459
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	6.535.398.201.034	6.650.578.286.459
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	14.790.807.816	14.843.382.524
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	14.790.807.816	14.843.382.524
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	707.997.918.349	417.640.809.455
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	707.888.126.458	417.567.973.486
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	707.888.126.458	417.567.973.486
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	109.791.891	72.835.969
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	109.791.891	72.835.969
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	7.258.186.927.199	7.083.062.478.438

A.7.43 Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	249.077.963.679	573.193.957.927
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	522.654.676.785	485.498.733.814
3. Tổng cộng	771.732.640.464	1.058.692.691.741

A.7.44 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**B 7.45. Thu nhập****B 7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	2.000		24.370.000	20.624.000	3.746.000	3.746.000	690.395
2	Trái phiếu	13.160.000		1.686.360.020.000	1.686.546.460.000	-186.440.000	-536.310.000	2.220.000.000
3	Chứng chỉ tiền gửi	7.460.000		749.657.548.636	749.724.386.349	-66.837.713	-66.837.713	0
	Tổng cộng	20.622.000		2.436.041.938.636	2.436.291.470.349	(249.531.713)	(599.401.713)	2.220.690.395

B7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường(*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	2.013.592.321.970	2.536.246.998.755	522.654.676.785	558.333.037.856	(35.678.361.071)
1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch	14.576.095.529	537.230.772.314	522.654.676.785	558.333.037.856	(35.678.361.071)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.024.296.304	2.024.296.304	-	-	-
3	Trái phiếu	1.922.992.500.000	1.922.992.500.000			-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	73.999.430.137	73.999.430.137			-
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng	2.013.592.321.970	2.536.246.998.755	522.654.676.785	558.333.037.856	(35.678.361.071)

B7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2025		Năm 2024	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1. Từ tài sản tài chính FVTPL:	25.693.174.855	40.886.385.144	16.071.526.932	30.975.651.067
1.1 Cổ tức và lãi trái phiếu	10.202.649.122	10.202.649.122	4.306.240.845	4.306.277.245
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	15.490.525.733	30.683.736.022	11.765.286.087	26.669.373.822
2. Từ tài sản tài chính HTM:				
3. Từ các khoản cho vay	173.365.369.161	347.200.283.126	144.612.069.700	274.094.785.775
4. Từ AFS:				
Tổng cộng	199.058.544.016	388.086.668.270	160.683.596.632	305.070.436.842

B7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	2.099.084	29.099.084	15.000.000	42.000.000
2	Phi quản lý tài sản cầm cố	10.200.000	30.700.000	20.000.000	30.100.000
3	Doanh thu khác	31.830.000	61.710.000	31.290.000	82.210.000
	Cộng	44.129.084	121.509.084	66.290.000	154.310.000

B7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
	Cộng	-	-	-	-

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.390.676.116	3.889.243.444	2.488.967.596	4.590.980.082
2	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	2.390.676.116	3.889.243.444	2.488.967.596	4.590.980.082

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	40.772.449.159	74.993.836.723	48.487.884.573	93.297.796.277
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.444.109.693	6.836.395.997	3.416.217.868	5.686.101.287
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.665.649.513	9.627.056.246	4.359.977.830	8.618.145.633
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.236.953.747	5.971.680.734	2.151.724.068	4.259.859.140
6	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	82.713.224.409	159.754.676.340	39.945.958.352	77.239.216.079
	Cộng	135.832.386.521	257.183.646.040	98.361.762.691	189.101.118.416

B 7.48 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
	Cộng	-	-	-	-

B 7.49 Chi phí bán hàng**B 7.50. Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.924.732.659	19.418.919.753	9.697.608.474	19.342.976.037
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	821.405.600	1.647.943.600	778.499.500	1.570.004.000
3	Chi phí đào tạo tuyển dụng	82.914.400	140.121.940	73.933.646	145.105.828
4	Chi phí vật tư văn phòng	725.521.463	1.405.956.076	757.667.170	1.445.706.078
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	3.141.947.136	6.623.133.632	3.742.007.309	7.397.998.528
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.000.000	14.812.854	4.460.000	19.015.484
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.408.098.097	9.369.772.168	5.044.583.180	9.068.985.093
10	Chi phí khác	119.130.480	526.307.547	119.971.147	683.905.101
	Cộng	20.225.749.835	39.146.967.570	20.218.730.426	39.673.696.149

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-	57.407.407	57.407.407
2	Doanh thu bán Token card	12.918.183	66.286.023	22.718.205	42.763.680
3	Thu nhập từ phí c.tiền của NDT	370.221.389	642.478.564	374.432.421	696.760.545
5	Thu nhập khác	14.462.112.710	25.245.809.235	15.962.775.964	27.910.657.535
	Cộng	14.845.252.282	25.954.573.822	16.417.333.997	28.707.589.167

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Phạt do vi phạm hành chính	-	27.343.919	5.400	5.400
2	Chi phí Token card	15.459.900	73.034.700	27.188.100	51.177.600
3	Phí chuyển tiền của NDT	371.100.065	643.355.105	374.134.494	696.151.522
4	Chi phí khác	14.168.732.519	24.499.740.520	15.467.029.545	27.024.868.442
	Cộng	14.555.292.484	25.243.474.244	15.868.357.539	27.772.202.964

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2025		Năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
1,1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.001.287.017	44.131.655.275	29.096.217.176	53.741.512.859
1,2	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	72.364.890	72.364.890	1.200.000	1.200.000

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.54. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển Tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.143.188.129.104	3.800.640.590.248
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	3.495.902.500	1.760.698.775
		4.146.684.031.604	3.802.401.289.023

D.Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu: Không có

E. Những thông tin khác:

E.7.55. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính Quý II Năm 2025 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

E.7.56. Thông tin về các bên liên quan:

a. Các bên liên quan:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Người có liên quan của người nội bộ
Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Trong Quý II Năm 2025, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

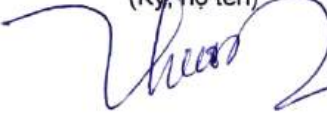
Đơn vị tính: đồng						
STT	Các bên liên quan	Giao dịch	Số đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
b.1 Phải thu (Doanh thu)			19.800.000	14.423.148	34.223.148	
1	SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Phí lưu kí		12.114.156	12.114.156	
2	Công ty CP FPT	Dịch vụ trả hộ cổ tức	19.800.000	2.308.992	22.108.992	
b.2 Phải trả (Chi phí)			1.603.481.880	382.157.600	1.733.529.160	252.110.320
1	Công ty TNHH FPT IS	Dịch vụ bảo hành, dịch vụ tin học	1.603.481.880	382.157.600	1.733.529.160	252.110.320

E. 7.57. Những thông tin khác:

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ứng trước cổ tức.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 7 Năm 2025
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Diệp Tùng




FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

FINANCIAL STATEMENT

QUARTER II, 2025

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at June 30, 2025

Figures in Vietnamese dong

Items	Codes	Notes	Ending balance	Opening balance
ASSETS				
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)	100		11.103.155.523.901	9.580.161.791.615
I. Financial assets	110		11.099.051.691.193	9.574.610.342.486
1. Cash and cash equivalents	111	A.7.1	1.277.266.492.395	565.564.523.996
1.1. Cash on hand	111,1		438.089.389.762	155.685.498.972
1.2. Cash equivalents	111,2		839.177.102.633	409.879.025.024
2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTP)	112	A.7.3.1	2.536.246.998.755	1.914.035.124.647
3. Held-to-maturity (HTM) investment	113			
4. Loans	114	A.7.3.4	7.243.286.327.492	7.068.146.259.945
5. Financial assets available for sale (AFS)	115			
6. Provision for impairment of financial and collateral assets	116	A.7.4	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
7. Receivables	117		46.959.231.603	32.363.945.074
7.1. Receivables from disposal of financial	117,1		-	-
7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income	117,2	A.7.5.2	46.959.231.603	32.363.945.074
7.2.1. Receivables from dividend and interest income	117,3		109.791.891	72.835.969
7.2.2. Accruals from dividend and interest is not the date of receipt	117,4		46.849.439.712	32.291.109.105
8. Advances to suppliers	118		921.336.316	2.241.349.233
9. Receivables from services provided by the Company	119	A.7.5.5	4.084.079.583	2.257.938.624
10. Internal receivables	120		-	-
11. Receivables from securities transaction errors	121		-	-
12. Other receivables	122	A.7.5.7	1.369.636.225	1.060.292.143
13. Provision for impairment of receivables (*)	129	A.7.6	(196.795.000)	(173.475.000)
II. Other current assets	130		4.103.832.708	5.551.449.129
1. Advance payment	131		70.000.000	-
2. Office supplies, tools, instruments	132	A.7.7	1.021.207.999	1.334.990.049
3. Short-term prepaid expenses	133	A.7.8a	2.968.410.588	3.143.226.089
4. Mortgages, collateral, short-term deposits	134		8.800.000	80.800.000
5. Value-added tax deductible	135		1.018.867	519.111
6. Tax and receivable of the State	136		34.395.254	991.913.880
7. Other current assets	137			
8. G-bond transactions	138			
9. Provision for impairment of other current assets	139		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		177.071.056.846	179.399.308.818
I. Long-term financial assets	210		-	-
1. Long-term receivables	211			
2. Investments	212		-	-

2.1. Held-to-maturity investments	212,1			
2.2. Investments in subsidiaries	212,2		-	-
2.3. Investments in associates	212,3		-	-
2.4. Other long-term investments	212,4			
3. Provision for impairment of long-term financial assets	213			
II. Fix assets	220		139.457.422.892	142.596.719.735
1. Tangible fixed assets	221	A.7.10	119.493.009.412	122.365.384.893
- Cost	222		267.249.251.613	262.174.298.013
- Accumulated depreciation (*)	223a		(147.756.242.201)	(139.808.913.120)
- Tangible fixed assets valuation at fair value	223b		-	-
2. Financial lease assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226a		-	-
- Financial leasing fixed assets valuation at fair value	226b			
3. Intangible fixed assets	227	A.7.11	19.964.413.480	20.231.334.842
- Cost	228		44.912.945.438	44.912.945.438
- Accumulated depreciation (*)	229a		(24.948.531.958)	(24.681.610.596)
- Intangible fixed assets valuation at fair value	229b		-	-
III. Investment real estate	230		-	-
- Historical cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232a		-	-
- Investment property valuation at fair value	232b			
IV. Construction in progress	240		-	-
V. Other non-current assets	250		37.613.633.954	36.802.589.083
1. Mortgages, collaterals, long-term deposits	251		1.380.870.570	1.221.270.570
2. Long-term prepaid expenses	252	A.7.8b	6.169.067.244	5.525.991.266
3. Deferred income tax assets	253		-	-
4. Payment for Settlement Assistance Fund	254	A.7.9	30.063.696.140	30.055.327.247
5. Other non-current assets	255			
VI. Provision for impairment of long-term assets	260		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		11.280.226.580.747	9.759.561.100.433
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	300		7.043.431.102.133	5.641.592.000.542
I. Current liabilities	310		7.043.431.102.133	5.641.592.000.542
1. Borrowings and short-term financial liabilities	311	A.7.37	6.852.010.267.956	5.475.933.586.028
1.1. Short-term borrowings	312		6.852.010.267.956	5.475.933.586.028
1.2. Short-term financial leases	313			
2. Short-term financial borrowings	314			
3. Short-term convertible bonds - Liability component	315			
4. Short-term bonds	316			
5. Borrowings from Settlement Assistance Fund	317		-	-
6. Payables to securities transaction	318	A.7.28	9.520.133.845	7.371.171.602
7. Payables to errors in financial assets transaction	319		-	-
8. Payables to sellers	320	A.7.34	488.450.774	971.133.640

P. P.
 C.
 C.
 CHƯ
 I
 T. H.

9. Short-term advance to customers	321		5.786.900.000	4.079.400.000
10. Tax and payables to the State	322	A.7.30	46.352.346.282	30.681.520.777
11. Payables to employees	323		2.345.916.274	21.214.075.313
12. Employee benefits deductions	324		2.246.280.798	2.031.858.427
13. Short-term accrued expenses	325	A.7.32	16.383.229.993	9.246.767.305
14. Inter-company payables	326		-	-
15. Short-term unearned revenue	327		-	-
16. Short-term mortgages and pledges	328		-	-
17. Other short-term payables	329	A.7.35	7.442.870.194	6.242.575.206
18. Provisions for short-term payables	330		-	-
19. Bonus and welfare fund	331		100.854.706.017	83.819.912.244
20. State bond commercial transaction	332			
II. Long-term liabilities	340		-	-
1. Long-term borrowings and financial leases	341		-	-
1.1. Long-term borrowings	342			
1.2. Long-term financial leases	343			
2. Long-term financial borrowings	344			
3. Long-term convertible bonds - Liability component	345			
4. Long-term bonds	346			
5. Long-term payables to sellers	347			
6. Long-term advances to customers	348			
7. Long-term accrued expenses	349			
8. Inter-company payables	350			
9. Long-term unearned revenue	351			
10. Long-term mortgages and pledges	352			
11. Other long-term payables	353			
12. Provision for long-term liabilities	354			
13. Provision for investor loss compensation	355			
14. Deferred income tax payables	356		-	-
15. Science and technology development fund	357		-	-
D. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 420)	400		4.236.795.478.614	4.117.969.099.891
I. Owner's equity	410		4.236.795.478.614	4.117.969.099.891
1. Paid-in capital	411		3.465.062.838.150	3.059.276.408.150
1.1. Owners equity	411,1		3.464.980.090.000	3.059.193.660.000
a. Common stock with voting rights	411.1a		3.464.980.090.000	3.059.193.660.000
b. Preferred stock	411.1b			
1.2. Share premium	411,2		82.748.150	82.748.150
1.3. Convertible bond - capital component options	411,3			
1.4. Other owner's capital	411,4			
1.5. Treasury shares (*)	411,5		-	-
2. Difference from revaluation of assets at fair value	412			
3. Foreign exchange differences	413			
4. Authorized capital reserve fund	414		-	-
5. Financial reserve fund and operational risk	415		-	-
6. Other funds under the owner's equity	416		-	-
7. Undistributed profit	417	A.7.43	771.732.640.464	1.058.692.691.741
7.1. Realized profits	417,1		249.077.963.679	573.193.957.927
7.2. Unrealized profits	417,2		522.654.676.785	485.498.733.814
II. Funding sources and other funds	420			
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440=300+400)	440		11.280.226.580.747	9.759.561.100.433

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Items	Codes	Notes	Ending balance	Opening balance
A	B			
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
1. Leased fixed assets	1			
2. Value certificate under trust	2		-	-
3. Hypothecated assets	3			
4. Bad debts treated	4	A.7.12	172.000.000	172.000.000
5. Foreign currencies	5			
6. Outstanding shares	6		346.498.009	305.919.366
7. Treasury stock	7		-	-
8. Financial assets listed/registered transactions at Vietnam Securities Depository of the Securities Company	8	A.7.13	762.991.680.000	463.004.470.000
9. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and have not transacted yet	9	A.7.14	-	-
10. Awaiting financial assets of the Company	10	A.7.15	-	-
11. Financial assets used to correct transactions of the Company	11			
12. Financial assets which have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository of the Company	12	A.7.17	1.206.675.520.000	206.674.730.000
13. Financial assets are entitle of the Securities Company	13	A.7.18	47.962.240.000	-
14. Warrants	14			
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENTS WITH CUSTOMERS				
<i>Vietnamese dong</i>				
1. Financial ssets listed/registered transactions of investors	21	A.7.20	33.981.271.921.081	32.467.423.084.975
a. Financial assets are traded and freely assignable	21,1		32.116.322.845.084	30.915.187.615.975
b. Financial assets are restrictedly assignable	21,2		296.633.480.000	111.405.300.000
c. Mortgaged and traded financial assets	21,3		1.056.684.910.000	1.133.522.100.000
d. Financial assets are temporarily suspended and isolated	21,4		24.732.470.000	10.715.400.000
e. Financial assets awaiting settlement	21,5		486.898.215.997	296.592.669.000
f. Financial assets awaiting lending	21,6			
2. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted yet of investors	22	A.7.21	112.748.290.000	348.008.990.000
a. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted, freely transferred yet	22,1		2.802.040.000	2.662.400.000
b. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted yet, limited to transfer	22,2		109.946.250.000	345.346.590.000
c. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted, blockaded or temporarily held	22,3			
d. Financial assets have been deposited at the Vietnam Securities Depository and not transacted, blockaded and temporarily held	22,4			

IV
AN
10A
T
PH

3. Awaiting financial assets of investors	23	A.7.22	462.969.791.000	332.380.238.600
4. Financial assets correct transaction errors of investors	24.a			
5. Financial assets have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository by investors	24.b			
6. Financial assets are entitled of investors	25	A.7.24	238.813.500.000	56.090.720.000
<i>Vietnamese dong</i>				
7. Deposits of investors	26		4.146.684.031.604	2.775.500.118.801
7.1. Deposits of investors on securities trading managed by the Securities Company	27	A.7.25	4.143.188.129.104	2.773.603.471.001
7.2. Deposits from securities trading for customers	28		-	-
7.3. Compensatory deposits and settlements of securities trading	29		-	-
a. Compensatory deposits and settlements of securities trading of local investors	29,1		-	-
b. Compensatory deposits and settlements of securities trading of foreign investors	29,2		-	-
7.4. Deposits of the issuer of securities	30	A.7.26	3.495.902.500	1.896.647.800
8. Payable to investors on deposits of securities trading under the method managed by Securities Company	31	A.7.39	4.143.188.129.104	2.773.603.471.001
8.1. Payable to local investors on deposits of securities trading under the method managed by Securities Company	31,1		4.072.255.109.769	2.727.014.848.853
8.2. Payable to foreign investors on deposits of securities trading under the method managed by Securities Company	31,2		70.933.019.335	46.588.622.148
9. Payable to the issuer of securities	32		-	-
10. Receivables of customers on financial asset trading errors	33		-	-
11. Payables of customers on financial asset trading errors	34			
12. Payable dividends, bond principals and interests	35		3.495.902.500	1.896.647.800

Hanoi, July 16th 2025

TABULATOR



Nguyen Thi Son

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Thu Huong

GENERAL DIRECTOR



Nguyen Diep Tung



SEPARATE INCOME STATEMENT
Quarter II, 2025

Figures in Vietnamese dong

ITEMS	Codes	Notes	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
			This year	Previous year	This year	Previous year
I. OPERATING INCOME						
1.1. Gains from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	1		(9.314.447.761)	60.192.157.819	78.770.279.941	145.629.001.585
a. Gains from selling financial assets at FVTPL	1,1	B7.45.1	670.209.013	952.095	726.209.013	2.489.452.095
b. Gains from re-evaluation of financial assets at FVTPL	1,2	B7.45.2	(35.677.831.629)	44.119.678.792	37.157.685.784	112.163.898.423
c. Dividends, interests income from financial assets at FVTPL	1,3	B7.45.3	25.693.174.855	16.071.526.932	40.886.385.144	30.975.651.067
d. Difference from revaluation of outstanding warrants	1,4					
1.2. Interests from the holding investments to maturity date	2					
1.3. Interests from loans and receivables	3	B7.45.3	173.365.369.161	144.612.069.700	347.200.283.126	274.094.785.775
1.4. Interests from financial assets available for sale (AFS)	4					
1.5. Interests from derivative risk prevention instruments	5					
1.6. Revenue from brokerage services	6		49.089.589.061	77.545.501.723	86.613.188.993	152.930.410.081
1.7. Revenue from guarantee, securities issuance agent	7		-	-	-	-
1.8. Revenue from securities investment consultancy	8		3.331.087.046	3.718.511.611	5.990.449.404	6.238.222.123
1.9. Revenue from custody securities	9		4.184.043.540	3.205.440.776	7.247.543.945	6.138.288.470
1.10. Revenue from financial advisory activities	10		18.442.797.613	15.898.794.853	25.262.931.249	19.270.311.216
1.11. Revenue from other activities	11	B7.45.4	44.129.084	66.290.000	121.509.084	154.310.000
Total of operating revenues (20 = 1->11)	20		239.142.567.744	305.238.766.482	551.206.185.742	604.455.329.250
II. OPERATING EXPENSE						
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21		920.270.168	79.962.245	1.327.353.539	267.491.624
a. Loss from selling financial assets at FVTPL	21,1	B7.45.1	919.740.726	80.261.700	1.325.610.726	268.761.700
b. Loss from re-evaluation of financial assets at FVTPL (*)	21,2	B7.45.2	529.442	(299.455)	1.742.813	(1.270.076)

c. Expense for buying financial assets at FVTPL	21,3					
d. Difference from revaluation of outstanding warrants	21,4					
2.2. Loss from investments held to maturity date (HTM)	22					
2.3. Loss and revaluation of classified financial assets available for sale (AFS)	23					
2.4. Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans	24	B7.47	82.713.224.409	39.945.958.352	159.754.676.340	77.239.216.079
2.5. Loss from derivative risk prevention instruments	25					
2.6. Expenses from business operating	26		154.471.769	20.925.047	361.259.288	72.354.151
2.7. Expenses for brokerage services	27	B7.47	40.772.449.159	48.487.884.573	74.993.836.723	93.297.796.277
2.8. Expense for guarantee, securities issuance agent	28					
2.9. Expenses for securities investment consultancy	29	B7.47	4.444.109.693	3.416.217.868	6.836.395.997	5.686.101.287
2.10. Expenses for custody securities	30	B7.47	4.665.649.513	4.359.977.830	9.627.056.246	8.618.145.633
2.11. Expenses for financial advisory activities	31	B7.47	3.236.953.747	2.151.724.068	5.971.680.734	4.259.859.140
2.12. Other operating expenses	32	B7.45.5				
Total of operating costs (40 = 21->32)	40		136.907.128.458	98.462.649.983	258.872.258.867	189.440.964.191
III. FINANCE INCOME						
3.1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rate	41					
3.2. Revenue, accrual from non-fixed interest and dividend	42	B7.46	2.390.676.116	2.488.967.596	3.889.243.444	4.590.980.082
3.3. Gain from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	43					
3.4. Other revenue from investments	44					
Total of financial operations revenue (50 = 41->44)	50		2.390.676.116	2.488.967.596	3.889.243.444	4.590.980.082
IV. FINANCIAL EXPENSE						
4.1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rate	51	B7.48	-	-	-	-
4.2. Interest expense	52	B7.48	-	-	-	-
4.3. Loss from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	53			-		
4.4. Reversal of provision for long-term financial investments	54					
4.5. Other financial expenses	55			-		
Total of financial expenses (60 = 51->55)	60	B7.48	-	-	-	-
V. COST OF SALES						
	61					

VI. ADMINISTRATIVE EXPENSES OF SECURITIES COMPANY	62	B7.50	20.225.749.835	20.218.730.426	39.146.967.570	39.673.696.149
VII. OPERATING PROFIT (70= 20+50-40 - 60-61-62)	70		84.400.365.567	189.046.353.669	257.076.202.749	379.931.648.992
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSE						
8.1. Other income	71	B7.51	14.845.252.282	16.417.333.997	25.954.573.822	28.707.589.167
8.2. Other expense	72	B7.52	14.555.292.484	15.868.357.539	25.243.474.244	27.772.202.964
Total of other profit (80= 71-72)	80		289.959.798	548.976.458	711.099.578	935.386.203
IX. PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)	90		84.690.325.365	189.595.330.127	257.787.302.327	380.867.035.195
9.1. Realized profit	91		120.368.686.436	145.475.351.880	220.631.359.356	268.701.866.696
9.2. Unrealized profit	92		(35.678.361.071)	44.119.978.247	37.155.942.971	112.165.168.499
X. CORPORATE INCOME TAX	100		24.073.651.907	29.096.217.176	44.204.020.165	53.741.512.859
10.1. Current corporate income tax expense	100,1	B7.53	24.073.651.907	29.096.217.176	44.204.020.165	53.741.512.859
10.2. Deferred corporate income tax expense	100,2					
XI. PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)	200		60.616.673.458	160.499.112.951	213.583.282.162	327.125.522.336
XII. OTHER COMPREHENSIVE INCOME (LOSS) AFTER CORPORATE INCOME TAX	300					
12.1. Profit/(Loss) from re-evaluating financial assets ready for sale	301					
12.2. Gain/(Loss) from exchange rate difference for foreign activities	302					
12.3. Gain/(Loss) from re-evaluating fixed assets according to a reasonable value model of the company	303					
12.4. Other comprehensive profit/(loss)	304					
Total of comprehensive income	400					
XIII. NET INCOME ON THE COMMON SHARES	500					
13.1. Basic earnings per share (VND/1 share)	501					-
13.2. Diluted earnings per share (VND/1 share)	502					-

TABULATOR



Nguyen Thi Son

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Thu Huong



GENERAL DIRECTOR



Nguyen Diep Tung

Hanoi, July 16th 2025



SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
(According to the indirect method)
Quarter II, 2025

Figures in Vietnamese dong

Items	Codes	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
			This year	Previous year
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before corporate income tax	01		257.787.302.327	380.867.035.195
2. Adjustments for the items:	02		(6.320.760.164)	21.129.895.946
- Depreciation of fixed assets	03		8.214.250.443	9.757.379.555
- Provisions	04		23.320.000	4.620.000
(-Profit) or (+loss) unrealized in foreign exchange rate	05			-
- Interest expense	06		-	-
- Profit, loss from investment activities	07		-	(57.407.407)
- Accrued interests	08		(14.558.330.607)	11.425.303.798
- Other adjustments	09			-
3. Increase non-monetary expenses	10		1.742.813	(1.270.076)
- Loss from re-evaluating of financial assets at FVTPL	11		1.742.813	(1.270.076)
- Loss from investments held to maturity (HTM)	12			-
- Loss from decrease of loans	13			-
- Loss from revaluation of reclassified financial assets available for sale (AFS)	14			-
- Depreciation of fixed assets of invested real estate	15			-
- Provision expense for long-term financial investments	16			-
- Other loss	17			-
4. Reduce non-monetary revenue	18		(37.157.685.784)	(112.163.898.423)
- Profit from re-evaluating of financial assets at FVTPL	19		(37.157.685.784)	(112.163.898.423)
- Gain from revaluation of reclassified AFS financial assets	20			-
- Other income	21			-
5. Profits from business operations before changes in working capital	30		(821.613.462.121)	(1.709.485.300.633)
- Increase (decrease) in financial assets at FVTPL	31		(585.055.931.137)	(72.054.298.193)
- Increase (decrease) in investments held to maturity (HTM)	32			-
- Increase (decrease) in loans	33		(175.140.067.547)	(1.213.600.377.697)
- Increase (decrease) in financial assets available for sale (AFS)	34			-
- Increase (decrease) in receivables from disposal of financial assets	35			-
- Increase (decrease) the receivables and accrued dividends, interests of financial assets	36		(36.955.922)	62.288.227

- Increase (decrease) the receivables of services that the Securities Company provides	37		(1.826.140.959)	(1.002.145.685)
- Increase (decrease) in receivables from trading errors of selling financial assets	38		-	-
- Increase (decrease) other receivables	39		1.967.687.705	1.048.389.406
- Increase (decrease) other assets	40		243.782.050	155.020.011
- Increase (decrease) the payable costs (excluding interests)	41		9.285.424.931	2.687.899.287
- Increase (decrease) the prepaid costs	42		(468.260.477)	(5.159.268.480)
- Corporate income tax paid	43		(35.183.126.802)	(43.725.378.386)
- Interest expenses paid	44		-	-
- Increase (decrease) the payables	45		(482.682.866)	195.716.710
- Increase (decrease) deductions for employee benefits	46		214.422.371	224.579.318
- Increase (decrease) taxes and contributions to the State (excluding the paid corporate income tax)	47		6.649.932.142	10.155.164.393
- Increase (decrease) payables to employees	48		(18.868.159.039)	(16.427.036.901)
- Increase (decrease) payables for transaction errors of financial assets	49			-
- Increase (decrease) other payables	50		1.829.008.988	(349.348.037.673)
- Proceeds from business activities	51		82.000.000	241.000.000
- Payments from business activities	52		(24.824.395.559)	(22.938.814.970)
Net cash flow from operating activities	60		(607.302.862.929)	(1.419.653.537.991)
II. Cash flows from investing activities				-
1. Payment for purchases or construction of fixed assets, investment properties and other long term assets	61		(5.074.953.600)	(3.420.867.500)
2. Proceeds from liquidation and concession for sale of fixed assets and investment properties and other assets	62		-	57.407.407
3. Payments for investments in subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	63			-
4. Proceeds from divestment from subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	64			-
5. Proceeds from lending activities, dividends and profits from long-term investments	65			-
Net cash flow from investing activities	70		(5.074.953.600)	(3.363.460.093)
III. Cash flow from financing activities				-
1. Proceeds from the issuance of bonds, or capital contributed by shareholders	71		99.884.000.000	55.299.500.000
2. Repayment of capital contributed by shareholders, redemption of issued shares	72			-
3. Borrowing	73		9.605.789.769.359	5.844.899.558.294
3.1. Borrowing from Settlement Assistance Fund	73,1			-
3.2. Other borrowing	73,2		9.605.789.769.359	5.844.899.558.294
4. Repayments of borrowings	74		(8.229.713.087.431)	(4.881.294.072.812)
4.1. Repayment principal borrowing to the Settlement Assistance Fund	74,1			-

4.2.Repayment of borrowings for financial assets	74,2			-
4.3. Other repayments of borrowings	74,3		(8.229.713.087.431)	(4.881.294.072.812)
5. Payments for financial leases debts	75			-
6. Dividends paid to shareholders	76		(151.880.897.000)	(106.756.889.500)
Net cash flow from financing activities	80		1.324.079.784.928	912.148.095.982
IV. Net increase/decrease in cash during the period	90		711.701.968.399	(510.868.902.102)
V. Cash and cash equivalents at the beginning of the period	101		565.564.523.996	1.253.357.329.782
- Cash	101,1		155.685.498.972	415.357.329.782
- Cash equivalents	101,2		409.879.025.024	838.000.000.000
- Effects of exchange rate changes in foreign currencies	102			-
VI. Cash and cash equivalents at the end of the period	103		1.277.266.492.395	742.488.427.680
- Cash	103,1		438.089.389.762	49.046.783.844
- Cash equivalents	103,2		839.177.102.633	693.441.643.836
- The effects of exchange rate changes in foreign currencies	104			-

CASH FLOW FROM BROKERAGE ACTIVITIES, CUSTOMERS' AUTHORIZATION

Items	Codes	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
			This year	Previous year
I. Cash flow from brokerage activities, customers' authorization				
1. Proceeds from the sale of brokerage securities to customers	1		72.214.847.918.486	98.048.757.916.858
2. Payment for the purchase of brokerage securities to customers	2		(72.770.167.494.541)	(99.192.976.042.765)
3. Proceeds from the sale of trust securities of customers	3			-
4.Payment for the purchase of trust securities of customers	4			-
5.Proceeds from the Settlement Assistance Fund	5			-
6.Repayment for the Settlement Assistance Fund	6			-
7. Receipt of deposits for payment of customers' securities transactions	7		1.932.979.383.417	1.504.205.855.366
8. Payment for customers' securities transactions	8			-
9.Receipt of Investor's deposits for customers' investment trust activities	9			-
10. Payment for customers' investment trust activities	10			-
11. Payment of customers' securities custody cost	11		(8.075.149.259)	(7.235.568.659)
12. Proceeds from stock trading errors	12			-
13.Payment for stock trading errors	13			-
14. Proceeds from securities issuers	14		1.080.696.028.844	653.803.045.334
15. Payment for securities issuers	15		(1.079.096.774.144)	(652.417.865.509)
Increase/decrease in net cash in the period	20		1.371.183.912.803	354.137.340.625

II. Cash and cash equivalents at the beginning of the period of customers	30		2.775.500.118.801	3.448.263.948.398
Deposits in bank at the beginning of the period:	31			-
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32		2.773.603.471.001	3.447.888.429.448
In which:				-
-Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	33			-
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	34			-
- Deposits of securities issuers	35		1.896.647.800	375.518.950
In which:				-
- Cash equivalents	36			-
- Effects of exchange rate changes in foreign currencies	37			-
III. Cash and cash equivalents at the end of the period of customers (40 = 20 + 30)	40		4.146.684.031.604	3.802.401.289.023
Deposits in bank at the end of the period:	41			-
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	42		4.143.188.129.104	3.800.640.590.248
In which:				-
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	43			-
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	44			-
- Deposits of securities issuers	45		3.495.902.500	1.760.698.775
In which:				-
Cash equivalents	46			-
Effects of exchange rate changes in foreign currencies	47			-

Hanoi, July 16th 2025

TABULATOR



Nguyen Thi Son

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Thu Huong

GENERAL DIRECTOR



Nguyen Diep Tung

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY
 Quarter II, 2025

Figures in Vietnamese dong

ITEMS	Notes	Opening balance		Increase/Decrease in the period				Ending balance	
		Previous year	Current year	Previous year		Current year		Previous year	Current year
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Changes in owners' equity									
1. Share capital		2.145.732.618.150	3.059.276.408.150	913.543.790.000	-	405.786.430.000	-	3.059.276.408.150	3.465.062.838.150
1.1. Common shares with the voting rights (*)		2.145.649.870.000	3.059.193.660.000	913.543.790.000	-	405.786.430.000		3.059.193.660.000	3.464.980.090.000
1.2. Preferred shares		-		-	-			-	-
1.3. Share premium		82.748.150	82.748.150	-	-	-	-	82.748.150	82.748.150
1.4. Bond swap option - capital contribution		-		-	-			-	
1.5. Other capital of investor		-		-	-			-	
1.6. Treasury stocks (*)		-	-	-	-			-	-
2. Reserve fund of charter capital		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Financial reserve fund and operational risk		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Difference from revaluation of financial assets at fair value		-		-	-				
5. The exchange rate differences		-		-	-				
6. Other funds belonging to owners' capital		-		-	-				
7. Undistributed profit		1.498.203.140.705	1.058.692.691.741	327.125.522.336	1.006.827.943.301	249.261.643.233	536.221.694.510	818.500.719.740	771.732.640.464
7.1. Realized profit after tax(**)		1.163.209.696.838	573.193.957.927	214.960.353.837	1.006.827.943.301	176.427.339.191	500.543.333.439	371.342.107.374	249.077.963.679
7.2. Unrealized profit		334.993.443.867	485.498.733.814	112.165.168.499	-	72.834.304.042	35.678.361.071	447.158.612.366	522.654.676.785
Total		3.643.935.758.855	4.117.969.099.891	1.240.669.312.336	1.006.827.943.301	655.048.073.233	536.221.694.510	3.877.777.127.890	4.236.795.478.614
II. Other comprehensive income				-					
Total									



Notes

(*) : Increasing of common shares with the voting rights, including:

- Issuing shares to increase capital from owner's equity	(Number of shares: 30,590,243)	305.902.430.000 (VND)
- Issuing shares under the employee stock ownership plan	(Number of shares: 9,988,400)	99.884.000.000 (VND)

(**) : Decreasing of undistributed realized profit after tax, including:

- Deduction for setting up bonus and welfare fund according to the Resolution and Minutes of the Annual General Meeting of Shareholders 2025		41.681.220.439 (VND)
- Dividends 2024 distributed to shareholders in cash		152.959.683.000 (VND)
- Issuing shares to increase capital from owner's equity		305.902.430.000 (VND)

Hanoi, July 16th 2025

TABULATOR



Nguyen Thi Son

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Thu Huong



FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Quarter II, 2025

1. Corporate information

1.1. License for establishment and operation:

FPT Securities Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 59/UBCK- GP dated 13th July, 2007; Adjusted Business Registration Certificate No.90/UBCK-GPDCCTCK dated 04th December, 2007; Adjusted Business Registration Certificate No.127/UBCK-GP dated 09th May, 2008; Adjusted Business Registration Certificate No.26/UBCK-GP dated 13th April, 2011; Adjusted Business Registration Certificate No.94/GPDC-UBCK dated 18th June, 2012; Adjusted Business Registration Certificate No.31/GPDC-UBCK dated 23rd June, 2015; Adjusted Business Registration No.16/GPDC-UBCK dated 8th June, 2016; Adjusted Business Registration Certificate No.01/GPDC-UBCK dated 6th January, 2017; Adjusted Business Registration Certificate No.21/GPDC-UBCK dated 6th June, 2017; Adjusted Business Registration Certificate No.41/GPDC-UBCK dated 8th June, 2018; Adjusted Business Registration Certificate No.34/GPDC-UBCK dated 5th June, 2019; Adjusted Business Registration Certificate No.38/GPDC-UBCK dated 8th July, 2020; Adjusted Business Registration Certificate No.36/GPDC-UBCK dated 2nd June 2021; Adjusted Business Registration Certificate No.69/GPDC-UBCK date 16th August 2021; Adjusted Business Registration Certificate No.72/GPDC-UBCK dated 30th August 2021; Adjusted Business Registration Certificate No.90/GPDC-UBCK dated 26th September 2022; Adjusted Business Registration Certificate No.50/GPDC-UBCK dated 20th June 2023; Adjusted Business Registration Certificate No.40/GPDC-UBCK dated 7th June 2024 issued by State Security Commission of Vietnam; Adjusted Business Registration Certificate No.47/GPDC-UBCK dated 25th June 2024 issued by State Security Commission of Vietnam; Adjusted Business Registration Certificate No.27/GPDC-UBCK dated 6th June 2025 issued by State Security Commission of Vietnam.

1.2. Contact address of the Company:

No.52, Lac Long Quan Street, Tay Ho Ward, Ha Noi City.

1.3. Operation and organization terms of the Company: issued on 07/2007 and amending according to Resolution of the General Meeting of Shareholders dated 29/03/2022 and Decision No. 11-2025/QD/HDQT/FPTS dated June 6, 2025.

1.4. Main features of the operation of the Company:

- Capital scale of the Company:

Charter capital of the Company at the date of prepared financial statements is 3,464,980,090,000 VND (Three trillion, four hundred sixty-four billion, nine hundred eighty million and ninety thousand Vietnamese dong.)

- Investment purpose:

- Investment restriction: The Company complies with regulations on investment restriction according to Circular No.121/2020/TT-BTC dated 30/12/2020 on establishment of the securities company.

- Structure of the Company:

. List of subsidiaries: none

. List of joint ventures, associated companies: none

. The subordinate units without the dependent legal entity status: none

- List of branches:

FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

Ho Chi Minh City Branch: 3rd Floor, 136-138 Building Le Thi Hong Gam, Nguyen Thai Binh Ward, Ho Chi Minh City.

Da Nang Branch: No.100 Quang Trung Street, Hai Chau Ward, Da Nang City.

2. Accounting period, currency used in accounting:

2.1. Accounting period:

a. Annual fiscal year of the Company begins from 01/01 and ends on 31/12.

b. The first fiscal year begins on July 13, 2007 with the issuance of the Certificate of Establishment of a Securities Company and ends on December 31, 2007.

2.2. Currency used in accounting: Vietnam dong.

3. Applied Accounting Standards and Regimes:

3.1. Applied Accounting Regimes: Accounting Regimes of the Securities Company shall be issued according to Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30/12/2014 of Ministry of Finance, Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27/12/2016 of Ministry of Finance on modifying, replacing and supplementing the Appendix 02 and 04 of Circular No.210/2014/TT-BTC.

3.2. Declaration of compliance with Accounting standards and regimes: Carry out accounting the Securities Company on the basic of compliance with the related Vietnamese accounting standards and regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30/12/2014 of Ministry of Finance, Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27/12/2016 of Ministry of Finance on modifying, replacing and supplementing the Appendix 02 and 04 of Circular No.210/2014/TT-BTC, the current Vietnamese corporate accounting regimes and related legal regulations.

4. Applied accounting policies

4.1. Principles of recording cashes or equivalent cashes

4.1.1. Recognition of capital in cash:

Cash and cash equivalents include the entire of existing amount of the Company (cash on hand, cash at bank), short-term investments with the withdrawal and maturity date within 3 months can convert easily into a certain amount and there is no risk in translating into money from the date of purchase the investment at the time of statement.

Investors' deposits on securities trading, clearing and settlement of securities trading, and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet.

4.1.2. The method of translating other currencies into the currency used in accounting:

To comply with current regulations on recognizing, evaluating and dealing with the exchange rate difference in the translation of other currencies into the currency used in accounting.

4.2. Accounting principles and methods of financial assets are recognized through the profit or loss and the holding investments to the maturity date, loans and receivables, financial assets available for sale, financial liabilities:

4.2.1. Principles of classification of financial assets and financial liabilities under the investment portfolio of the Company (in compliance with accounting standards and regimes and current regulations on Securities law):

4.2.1.1 Principles of classification of financial assets: (FVTPL, HTM, Loans, AFS)

The classification of financial assets shall be implemented according to Circular No.210/2014/TT-BTC

FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

and Circular No.334/2016/TT-BTC.

4.2.1.2 Principles of classification of financial liabilities (Debts, debts of financial assets, convertible bonds, bonds issued, tax liabilities of financial assets, payables to seller, and liabilities arising in securities trading activities)

Comply with Accounting Standards and Regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

4.2.2. Recognition principles and accounting method recognizes the value of revaluation of investments according to market price or reasonable price (in case there is no market price) (comply with current regulations of Securities law) or original price:

Accounting Law No.88/2015/QH13 takes effect from 01/01/2017, accordingly the Law issued regulations on applying the reasonable price principles for assets and liabilities that their values frequently fluctuate under the market price and can determine reliably.

4.2.2.1. Financial assets at fair value through profit/loss FVTPL are recognized initially under the original price (purchase price excludes the direct arising expenses from buying these financial assets). Purchase expenses (brokerage fee, transaction fee, etc.) will be recognized in transaction expenses from buying the financial assets of the separate income statement immediately after arising.

At the end of accounting period, FVTPL financial assets will be re-evaluated according to the market price or reasonable value. Differences increase or decreases from re-evaluating will be recognized in the Separate income statement at item "Difference increases due to revaluation of Financial assets through Profit/Loss" and item "Difference decreases due to revaluation of Financial assets at FVTPL"

4.2.2.2. Financial assets held to maturity HTM: will be determined the original value under the value of adding the direct arising costs from buying or arising these financial assets. After the initial recognition, financial assets HTM will be determined according to the expense of allocation by using the real interest method and will be considered the ability of impairment at the date of preparing the financial statement. The evaluation of impairment ability at the end of accounting period will be recognized in the separate income statement at item "Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans".

4.2.2.3. Loans: are determined the initial value under the original price. After the initial recognition, value of loans will be determined under the allocation value by using the real interest method and will be considered the ability of impairment at the date of preparing the financial statement. Provision of impairment of loans will be recognized in the separate income statement at item "Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans".

4.2.2.4. Financial assets available for sale AFS: will be determined the original value under the purchase price plus the direct arising costs from buying these financial assets. At the end of accounting period, AFS financial assets will be re-evaluated according to the market price or reasonable value. All profits or losses arise from re-evaluating the financial assets available for sale according to the market price and reasonable value will be recognized in the equity (Other separate performance results) at item "Profit/(Loss) from re-evaluating the financial assets available for sale".

4.2.3. Clearing principles of the financial assets and liabilities

4.2.4. Principles for stopping recognizing the financial assets and liabilities

Financial assets shall be stopped recognizing when the rights to receive cash flow from financial assets is invalid or when transferring financial assets together with the risks and benefits from that asset ownership rights to other units. Financial liabilities shall stop recognizing when unit's obligations were exempted, canceled or expired.

4.2.5. Principles of recognition and presentation of provisions for impairment of financial assets

At the date of making the financial statement, the company will mark the signs related to an asset impairment or a group of investments to make provision according to regulations at Circular

FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016 /TT-BTC.

For loans and margin transaction, the Company will make provisions for loans and margin transaction with the collateral value smaller than the principal.

Specific provision = (Balances of loans - Collateral assets value) x 100%.

The collateral assets value = The amount of securities securing the loans x Market price of the stock at the time of provision.

In which: Market price of the stock is presented at clause 4.2.6.

4.2.6. Fair value of the financial assets and liabilities

Fair value/market value of financial assets will be determined in accordance with regulations as follow:

- For securities listed at Stock Exchange, actual stock price on the market is the closing price at the nearest trading day counting to the securities valuation date.
- For securities registered for trading (stock registered for trading at UPCOM), actual stock price on the market is the closing price at the nearest trading day counting to the securities valuation date.
- For listed securities canceled, suspended, ceased transaction from the 6th transaction day onwards, the actual stock price is book value at the balance sheet date.
- The market value of securities for provisioning purposes (if any) is determined according to the provisions of Circular 48/2019/TT/BTC.

4.2.7. Accounting principles of recognition of the mortgage investments: None

4.2.8. Recognition and presentation principles about situation of Provision for bad receivables for investments of the Company with arising of dividends and interests.

The Company carries out the assessment of irrevocable loss and the level of risk to make a provision according to regulations. The provision for doubtful debts shall be made in accordance with the instructions presented at Point 4.10.3.

4.2.9. Accounting principles for recognition of the mortgage investments (Accounts are not presented in the Financial Statement): None

4.3. Recognition principles of investment real estate: None

4.4. Recognition principles of the Tangible fixed assets and Intangible fixed assets:

Fixed assets (Tangible fixed assets and Intangible fixed assets) are stated at cost minus accumulated depreciation. The cost of fixed assets comprises its purchase price and expenses that directly related to putting assets into use as schedules.

Expenses for procurement, upgrading and renovation of fixed assets are recorded in the cost of the assets. Maintenance and repair costs are accounted in fixed asset repair costs.

When fixed assets are sold or liquidated, gain of loss arising due to assets liquidation (are difference parts between the net proceeds from selling assets and the rest value of assets) is included in the separate income statement.

4.5. Depreciation and amortization:

Depreciation and amortization of the Tangible fixed assets and Intangible fixed assets are calculated on a straight method of depreciation according to Circular No.45/2013/TT-BTC dated 25th April, 2013 and Circular No.147/2016/TT-BTC dated 25th October, 2016, amending and supplementing Circular No.

FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

45/2013/TT-BTC dated 25th April, 2013 of Ministry of Finance as follows:

Housing, architecture works	6-25 years
Office machineries	3 years
Means of transportation	6 years
Office equipment	3-7 years
Software	3-5 years
Long term land use rights	Not amortized
Land use right leased for a definite term	Deduction according to the allowed time to use the land
Intangible fixed assets	2-3 years

4.6. Recognition and presentation principles about impairment of non-monetary assets: None

4.7 Recognition principles of the fixed assets for financial lease: None

4.8. Recognition principles of the long-term financial investments (Subsidiaries, joint ventures, associated companies): None.

4.9. Recognition and presentation principles of long-term and short-terms deposits.

Detailed monitoring of collateral deposits of each customer according to period and original currency. The rest receivables of collateral deposits within 12 months will show as short-term liabilities, over 12 months will show as long-term liabilities.

4.10. Accounting principles and methods of the long-term and short-term receivables:

4.10.1. Accounting principles and methods of receivable from financial assets:

Be accounted in detailed for each object, recorded according to each transaction and payment time.

4.10.2. Accounting principles and methods of other receivables:

Be accounted in detailed for each object and content, monitor the recovery period (over or within 12 months from the time of report) and record each payment time.

4.10.3. Accounting principles and methods of provision for bad receivables:

According to regulations at Circular No.200/2014/TT-BTC, the Company will make provisions of bad receivables when:

- Receivable is out of date as stated in the Economic contract, loan agreements, contractual commitments or debt commitment, the Company has required for many times but has not collected yet. Overdue receivable is based on the payment time of principle contract and the provisions has been made under the initial purchase contract, not taking into account of debt extension between Parties;

- Receivable has not been due date yet but debtors go into bankrupt or are doing procedures for dissolving, missing, escaping.

Level of establishing provision for overdue receivable in accordance with instructions of Circular No.48/2019/TT-BTC issued by Ministry of Finance on 08/08/2019 as follows:

Overdue time	Premium rate
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%

FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

From three (3) years and above	100%
--------------------------------	------

- Financial clearance of irrecoverable receivables:

- The actual loss of each uncollectible receivables is the difference between the receivables recorded in the accounting books and the amount recovered (compensated by the person causing the damage, due to the sale of the subject's property of the debtor, due to the division of property according to a court's decisions or other competent authority).
- The actual loss value of the irrecoverable receivables, the Company uses the provision for bad receivables (if any) to clear, the shortfall difference is accounted into the Company's expenses.

4.11. Accounting principles and methods of the long-term and short-term liabilities.

Liabilities are tracked in details according to repayment period, objects, original currency. When making financial statement, accountant will base on term of the rest receivables to classify as long-term or short-term liabilities.

4.12. Accounting principles and methods for recognition of owners' equity of the Company:

4.12.1. Recognition principles of the owners' capital investment

Owners' capital investment is capital contribution according to Statute of the Company that members and shareholders of the Company have contributed as schedule, plan passed by the Annual General Meeting and the mobilized capital of the next time in accordance with the Statute of the Company.

4.12.2. Recognition principles of the profits of the Company:

a. Recognition principles of the realized profit:

Realized profit during the period is the net difference between the total revenue, income and the total expenses that calculated on the Separate Income statement of the Company.

b. Recognition principles of the unrealized profit

Unrealized profit of the period is the difference between the total value of the profit and loss after re-evaluation of Fair Value through Profit and Loss or other Financial Assets calculated in the profit and loss statement of the Separate Income Statement under the list of financial assets accumulating and arising in the period.

4.12.3. Recognition principles of the exchange rate difference: Comply with the current regulations of Ministry of Finance on recording, evaluating, handling the exchange rate difference.

a. The exchange rate difference implemented in the period:

Is the difference arising from the actual exchange or translation of the same amount of foreign currency into the currency unit used in accounting book at the time of arising transaction in foreign currency.

b. The exchange rate difference re-evaluated at the end of the period:

Is the difference arising from re-evaluation the currency items that translated from foreign currency into currency unit used in accounting book at the end of the accounting period.

4.12.4. Principles of distributing profits of the Company: (for shareholders and members who contributed capital, funds of the Securities Company).

Profits after corporate income tax will be taken according to Resolution of the Annual General Meeting, Statute of the Company and the current legal regulations.

4.13. Accounting principles and methods for recognition of revenue:

Revenue is recognized at the time of the transaction occurred, when it is probable that the economic benefits will flow to the Company, regardless of whether the money is collected or not.

FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

Revenue from trading of securities, providing services are recorded according to regulations of Revenue standards and Relevant financial tool standards and guidelines in Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

- Revenue from financial assets at FVTPL is determined based on the difference between the selling price and the average cost of the stock.

- Dividends, interests from financial assets:

Revenue from dividend will be recognized when the receiving rights of dividend are determined. For bonus shares, the Company only records the entitled shares, do not record an increase revenue from dividend.

Revenue from the sale of financial assets is recognized on the basis of accrued interest by time and the actual interest rates of each accounting period.

- Interests from loans: is the interest from Investors, using service of margin trading, advance transaction of the company in the period.

- Revenue from brokerage services: is recognized in the separate income statement. There are brokerage fee that Investors must pay to the Company when trading securities is implemented by Investors' order and other fees from brokerage services under securities law.

- Revenue from consulting activities: including the securities investment consulting and business management consulting, financial consulting and improving enterprise (consulting for listing, issuing and improving enterprise ...). Revenue from consulting activities is recognized in the separate income statement according to the completion rate of the transaction at the date of making financial statement. The completion rate is evaluated on the basis of the completed tasks.

- Custody revenue: is fee collected from customers when using services on custody services provided by the company such as: register, custody, transfer, transfer the securities ownership rights ... and they must be completed.

4.14. Recognition principles of the financial income, financial expense:

Comply with accounting standards and regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014TT-BTC, Circular No.334/2016/TT-BTC and current regulations of securities law.

4.15. Recognition principles of the administrative expenses of the Company

The arisen actual costs and expenses with plan to spend (if any) directly related to management activities in the period in accordance with regulations of current law.

4.16. Recognition principles of other incomes and expenses:

a. Recording other income:

Other incomes from irregular activities other than business and investment activities of the Company arising in the period.

b. Recognition of other expenses:

Other expenses from irregular activities other than expenses for business and investment activities of the company arising in the period.

4.17. Principles and methods for recognizing of the current corporate income tax expenses:

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

4.18. Other accounting principles and policies:

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

4.19. Recognition, management and presentation principles of the Financial Statement on

FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

customers' assets and liabilities.

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

4.20. Report to departments

The Company will track the business operation revenue according to each securities business operation (Securities brokerage activities; securities investment activities, capital contribution; securities custody activities; consulting activities; etc.), financial activities.

The Company will manage expenses according to each business operation and cost item.

For assets, the Company will not classify into each of business field, the Company will manage mainly at Head Quarter – Hanoi.

For liabilities, the Company is responsible for paying and managing the common risks.

5. Financial risk management for the Company

5.1. General description of qualitative and quantitative financial risks for the Company

The Company has developed a risk management system to identify and evaluate the risks that can be happened and establish risk management policies and procedures at acceptable levels. The risk management system will be inspected periodically to reflect changes in market conditions and activities of the Company.

5.2. Credit risk

Credit risk occurs when a customer or partner fails to meet contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The granting of credit and large capital support to a related customer may result in failure to recover sufficient loan, interest or solvency of FPTS when that customer encounters a solvency problem. Therefore, FPTS has issued a supply limit and maximum capital support for a customer to ensure the safety for FPTS based on continuous updating of customers' financial capability and collateral assets.

Shares risk: When shares are collateral assets for loans that they reduce price too fast, even lose value or are not enough liquidity, FPTS may not sell shares to recover loans and interest. Thus, shares are used as collateral assets according to regulation on margin trading of Stock Exchange Departments.

5.3. Liquidity risk

The purpose of liquidity risk management is to ensure sufficient funds to meet current and future financial obligations. Liquidity is also managed by the company to ensure that the excess between indebtedness and assets in maturity in the period at level that can be controlled for the amount of capital the company believes may be created during the period.

The company's policy is to regularly monitor the current and expected liquidity requirements in the future to ensure that the company maintains adequate cash provisions to meet short-term liquidity requirements or longer term.

5.4. Market risk

The company's business activities will be mainly borne risks when there are changes in interest rates, securities prices and market liquidity.

Interest rate risk management

The Company bears interest rate risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate according to market interest rate changes when the company generates deposits with or without term deposits, loans and margin trading. To minimize interest rate risk, through situation analysis and forecasting. The Company has selected the appropriate maturities and times in the period to make reasonable decisions regarding the maintenance of margin deposits, margin and margin interest rates in order to obtain appropriate interest rates and can compete in the market.

FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 52, Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Ha Noi City

Stock price risk management and market liquidity

Securities held by the company are affected by market risks arising from the uncertainty of the future value of the investment shares. The company manages stock price risk by setting investment limits, choosing investment portfolio, decentralize authority to review and approve investment decisions, etc. Due to the low value of securities held by the company, mainly from the purchase of small securities, the company assessed the price risk as well as the market liquidity of trading securities is negligible.

The company is also exposed to the risk of stock prices and market liquidity for margin loans of Investors. When shares are the collateral assets for continuous discounted loans, it can lead to the inability to collect enough money and interest of FPTS if capital is retarded. If the market is not enough liquidity and the stock code is not enough liquidity, FPTS may not be possible to sell securities to recover loans and interest. Therefore, FPTS has developed a separate risk management policy for margin trading, determine the lending rate on the collateral asset value appropriately. In addition, FPTS has built management software, set the level of alert, process automatically in the margin trading to help FPTS manage and sell shares, it is collateral assets as soon as the price falls to a certain level to ensure the safety of FPTS.

6. Policies on the valuation of financial assets in the list of financial assets of the Company

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

7. Additional information for financial statements

A. Notes to financial statements

Figures in Vietnamese dong

A 7.1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Opening balance
- Cash on hand	326.549.541	120.717.139
- Deposit at bank for activities of securities company	437.762.840.221	155.564.781.833
- Cash equivalents	839.177.102.633	409.879.025.024
Total	1.277.266.492.395	565.564.523.996

Notes: The entire equivalent amount represents term deposits with maturities of less than three months as of June 30, 2025, which are currently being used as collateral for a loan at the Bank.

A.7.2. Value of the traded volume in the period

ITEMS	The traded volume in the second quarter of 2025	The traded value in the second quarter of 2025
a) Securities Company		
- Stocks	0	0
- Bonds	30.700.000	3.645.055.940.000
- Treasury stocks	0	0
- Other securities	2.000	24.370.000
Total	30.702.000	3.645.080.310.000
b) Investors		
- Stocks	3.947.279.403	83.422.963.810.180
- Bonds	46.714	5.148.733.020
- Other securities	257.192.934	238.741.375.050
Total	4.204.519.051	83.666.853.918.250

A 7.3. Types of financial assets

7.3.1 Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL):

FVTPL assets	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Reasonable cost	Cost	Reasonable cost
Listed shares, registered for trading	14.576.095.529	537.230.772.314	14.571.814.929	500.070.548.743
Unlisted shares	2.024.296.304	2.024.296.304	2.024.075.904	2.024.075.904
Bonds (*)	1.922.992.500.000	1.922.992.500.000	679.940.500.000	679.940.500.000
Fixed term deposit, certificate of deposit (**)	73.999.430.137	73.999.430.137	732.000.000.000	732.000.000.000
Total	2.013.592.321.970	2.536.246.998.755	1.428.536.390.833	1.914.035.124.647

Notes:

(*)In which the value of bonds as of June 30, 2025, used as collateral for the Bank loan amounts to VND1,120 billion.

(**)All fixed-term deposits are used as collateral for the Bank loan.

7.3.2 Financial assets available for sale (AFS)

AFS assets	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Total	0		0	

7.3.3 Investments held to maturity (HTM)

HTM assets	Ending balance	Opening balance
Total	0	0

7.3.4 Loans and receivables

Loans and receivables	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Reasonable cost (*)	Cost	Reasonable cost (*)
Loans for advance payment for selling securities, margin trading	7.243.286.327.492	7.232.400.711.316	7.068.146.259.945	7.057.260.643.769
In which: Loans for margin trading	6.535.398.201.034	6.524.512.584.858	6.650.578.286.459	6.639.692.670.283

(*) Fair value of loans will be determined by book value of value of loan less provision for impairment of loans.

A.7.3.5 Changes in investments re-valued to market prices or to book values (applicable to investments without market value) at the end of the period:
Table of changes in market value or four types of financial assets in the portfolio of financial assets of the Company

No.	Types of financial assets	Ending balance					Opening balance				
		Buying price	Market value or fair value this period	This period		Revaluation	Buying price	Market value or fair value this period	Previous period		Revaluation
				Increase	Decrease				Increase	Decrease	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Stocks	16.600.391.833	539.255.068.618	522.660.707.853	6.031.068	539.255.068.618	16.595.890.833	502.094.624.647	485.503.022.069	4.288.255	502.094.624.647
1,1	Listed, UPCoM stocks	14.576.095.529	537.230.772.314	522.660.707.853	6.031.068	537.230.772.314	14.571.814.929	500.070.548.743	485.503.022.069	4.288.255	500.070.548.743
	MSH- Song Hong Garment JSC	13.454.983.050	535.956.911.250	522.501.928.200	-	535.956.911.250	13.454.983.050	498.787.640.000	485.332.656.950	-	498.787.640.000
	Other listed stocks	1.121.112.479	1.273.861.064	158.779.653	6.031.068	1.273.861.064	1.116.831.879	1.282.908.743	170.365.119	4.288.255	1.282.908.743
1,2	Unlisted stocks	2.024.296.304	2.024.296.304	-	-	2.024.296.304	2.024.075.904	2.024.075.904	-	-	2.024.075.904
	CIC8 - No.8 Investment and Construction JSC	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
	Other unlisted stocks	24.296.304	24.296.304			24.296.304	24.075.904	24.075.904			24.075.904
2	Bonds	1.922.992.500.000	1.922.992.500.000	-	-	1.922.992.500.000	679.940.500.000	679.940.500.000	-	-	679.940.500.000
3	Deposits with fixed term, certificates of deposit	73.999.430.137	73.999.430.137			73.999.430.137	732.000.000.000	732.000.000.000			732.000.000.000
II	AFS										
	Cộng	2.013.592.321.970	2.536.246.998.755	522.660.707.853	6.031.068	2.536.246.998.755	1.428.536.390.833	1.914.035.124.647	485.503.022.069	4.288.255	1.914.035.124.647

Market value of shares listed, registered for trading will be determined according to closing price at 30/06/2025 on Stock Exchange. The market price of unlisted shares is based on book value at 30/06/2025 because there is not enough reliable information on the market.

A. 7.4. Provision for impairment of financial assets and collateral assets	Ending balance	Opening balance
Provision for impairment - Margin transactions	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
Total	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
A.7.5. Receivables	Ending balance	Opening balance
7.5.1. Receivables from investments	-	-
Including		
- Breakdown of receivables from the sale of unrecoverable investments		
7.5.2. Receivables, accrued dividends and interest from investments		
- Interest receivable on the date of receipt (Receivable from advance transactions)	109.791.891	72.835.969
- 'Accrual from margin trading fees, interest from bonds and term deposits	46.849.439.712	32.291.109.105
Total	46.959.231.603	32.363.945.074
Including:		
Breakdown of receivables and accruals from bad dividends and interests of investment		
7.5.3. Receivables from mature investments	Ending balance	Opening balance
Breakdown of receivables from doubtful mature investments		
7.5.4. Receivables from services that the Company provides	4.084.079.583	2.257.938.624
7.5.4.1 Securities brokerage fees through stock exchanges	623.084.757	424.805.721
7.5.4.2 Securities brokerage fees not through stock exchanges	-	-
7.5.4.3 Receivables from securities investment consulting activities	-	-
7.5.4.4 Receivables from other consulting activities	3.451.771.000	1.544.050.000
7.5.4.5 Receivables from securities custody activities	5.838.664	10.185.672
7.5.4.6 Other receivables	3.385.162	278.897.231
7.5.5. Receivables from securities trading errors	-	-
7.5.6. Other receivables	1.369.636.225	1.060.292.143
Including		
Breakdown of other bad receivables		

A 7.6. Provision for bad receivables

The Securities Company must note in detail of bad receivable that must make provision (details under type, group, object of bad receivable)

No	Type of bad receivables must make provision	Value of bad receivable	Closing balance					Opening balance
			Reference	Opening balance	Taking number in the period	Reverting number in the period	Ending balance	
4	Provision for other bad debt receivables	262.750.000		173.475.000	23.320.000	-	196.795.000	173.475.000
	Lisemco JSC	71.500.000		71.500.000	-	-	71.500.000	71.500.000
	Phu Thanh Garment JSC	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	Quang Ninh Pine JSC	7.700.000		7.700.000	-	-	7.700.000	7.700.000
	EDX Investment Group	16.500.000		16.500.000	-	-	16.500.000	16.500.000
	Ha Tay Trading JSC	13.200.000		13.200.000	-	-	13.200.000	13.200.000
	APAX English Corporation	32.850.000		22.995.000	-	-	22.995.000	22.995.000
	Dong A Hotel Group JSC	13.200.000		9.240.000	-	-	9.240.000	9.240.000
	Construction and Industrial Production JSC	13.200.000		13.640.000	-	-	13.640.000	13.640.000
	LICOGI Corporation-JSC	70.400.000			21.120.000		21.120.000	
	Bao Thu Industrial Development and Investment JSC	11.000.000		5.500.000	2.200.000	-	7.700.000	5.500.000
	Total	262.750.000	-	173.475.000	23.320.000	-	196.795.000	173.475.000

A.7.7. Inventories

- Office supplies
- Tools

Total

Ending balance

Opening balance

1.021.207.999

1.334.990.049

1.021.207.999

1.334.990.049

A.7.8. Prepaid expenses

a. Short-term prepaid expenses

(including: internet connection, member and connecting fee, software maintenance warranty, etc)

Total

Ending balance

Opening balance

2.968.410.588

3.143.226.089

2.968.410.588

3.143.226.089

b. Long-term prepaid expenses

(including: internet connection, repair of office, etc)

Total

Ending balance

Opening balance

6.169.067.244

5.525.991.266

6.169.067.244

5.525.991.266

A.7.9. Payment to Settlement Assistance Fund

- Original payment
- Additional payment
- Interest distributed throughout the year

Total

Ending balance

Opening balance

10.120.000.000

10.120.000.000

14.482.731.824

14.482.731.824

5.460.964.316

5.452.595.423

30.063.696.140

30.055.327.247

A.7.10. Increase and decrease the tangible fixed assets:

Items	House and architectural works	Means of transport	Machinery and tools	Equipment and management tools	Total
Cost of tangible fixed assets					-
Opening balance	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	89.532.471.450	262.174.298.013
- Purchase in the period	-	-	-	5.074.953.600	5.074.953.600
- Completed construction investment	-	-	-	-	-
- Other increases					-
- Move to investment real estate	-	-	-	-	-
- Liquidation, sale	-	-	-	-	-
- Other decreases		-	-		-
Ending balance	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	94.607.425.050	267.249.251.613
Accumulated depreciation					-
Opening balance	55.921.270.608	1.659.266.200	2.323.000.000	79.905.376.312	139.808.913.120
- Depreciation in the period	3.344.782.418	-	-	4.602.546.663	7.947.329.081
- Other increases		-	-		-
- Move to investment real estate					-
- Liquidation, sale	-	-	-	-	-
- Other decreases		-	-		-
Ending balance	59.266.053.026	1.659.266.200	2.323.000.000	84.507.922.975	147.756.242.201
Remaining value of tangible fixed assets					*
- At the begin of the period	112.738.289.755	-	-	9.627.095.138	122.365.384.893
- At the end of the period	109.393.507.337	-	-	10.099.502.075	119.493.009.412
Evaluation under fair value					

- Cost of tangible fixed assets at the end of period has fully depreciated but still in use:
- Costs of tangible fixed assets at the end of period waits for liquidation:
- Commitments of purchasing and selling tangible the fixed assets with big value in the future:
- Other changes of the tangible fixed assets:

68.889.122.906

A.7.11. Increase and decrease the intangible fixed assets

Items	Land-use rights	Copyrights, patents	Software programs	Other intangible assets	Total
Cost of intangible fixed assets					
Opening balance	19.257.558.796	7.217.666.013	18.070.143.729	367.576.900	44.912.945.438
- Purchase in the period	-	-	-	-	-
- Completed construction investment	-				-
- From the Company					-
Increase owing to business consolidation					-
- Other increases	-		-		-
- Liquidation, sale	-	-	-	-	-
- Other decreases					-
					-
Ending balance	19.257.558.796	7.217.666.013	18.070.143.729	367.576.900	44.912.945.438
Accumulated depreciation value					-
Opening balance	1.053.834.723	7.217.666.013	16.042.532.960	367.576.900	24.681.610.596
- Depreciation in the period	65.274.357	-	201.647.005	-	266.921.362
- Other increases	-		-		-
- Liquidation, sale	-	-	-	-	-
- Other decreases	-		-		-
Ending balance	1.119.109.080	7.217.666.013	16.244.179.965	367.576.900	24.948.531.958
Net book value					-
At the begin of the year	18.203.724.073	-	2.027.610.769	-	20.231.334.842
At the end of the period	18.138.449.716	-	1.825.963.764	-	19.964.413.480
Evaluation under fair value					

- Costs of intangible fixed assets at the end of period has fully depreciated but still in use:

23.621.091.442

A.7.12. Settled bad debts

Settled bad debts	Ending balance	Opening balance
Shinec Shipbuilding Industry Joint Stock Company	172.000.000	172.000.000
Total	172.000.000	172.000.000

A.7.13. Financial assets listed/registered transactions of the Securities Company

Financial assets	Ending balance	Opening balance
1.Financial assets are traded and freely assignable	762.991.680.000	463.004.470.000
Total	762.991.680.000	463.004.470.000

A.7.14. Financial assets have been deposited yet at Vietnam Securities Depository and non-traded financial

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Total	-	-

A.7.15. Awaiting financial assets of the Securities Company

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Awaiting financial assets of the Company	-	-

A.7.16. Financial assets used for correction of transaction errors of the Securities Company

Financial assets	Ending balance	Opening balance
	-	-

A.7.17. Financial assets have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Freely transferred financial assets of the Company - OTC	2.675.520.000	2.674.730.000
Mortgaged and traded financial assets of the Company - OTC	1.120.000.000.000	120.000.000.000
Financial assets listed/registered for trading but not deposited by the Company - Freely transferred	84.000.000.000	84.000.000.000
Financial assets listed/registered for trading but not deposited by the Company - Transfer restricted	-	-
Total	1.206.675.520.000	206.674.730.000

A.7.18. Financial assets are entitled to the Company

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Financial assets are entitled to the Company	47.962.240.000	-

A.7.19. Securities entrusted to the Company for auction (if any)

Financial assets	Ending balance	Opening balance
------------------	----------------	-----------------

A.7.20. Assets listed/registered transactions of investors

Financial assets	Ending balance	Opening balance
1.Financial assets are traded and freely assignable	32.116.322.845.084	30.915.187.615.975
2.Financial assets are restrictedly assignable	296.633.480.000	111.405.300.000
3.Mortgaged and traded financial assets	1.056.684.910.000	1.133.522.100.000
4.Financial assets are temporarily suspended and isolated	24.732.470.000	10.715.400.000
5.Financial assets awaiting settlement	486.898.215.997	296.592.669.000
Total	33.981.271.921.081	32.467.423.084.975

A.7.21. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and non-traded financial

Financial assets	Ending balance	Opening balance
1. Freely transferred financial assets	2.802.040.000	2.662.400.000
2. Restrictedly transferred financial assets	109.946.250.000	345.346.590.000
3. Mortgaged and traded financial assets	-	-
4. Blocked financial assets	-	-
Total	112.748.290.000	348.008.990.000

A.7.22. Awaiting financial assets of investors

Financial assets	Cuối kỳ	Đầu năm
Awaiting financial assets of investors	462.969.791.000	332.380.238.600

A.7.23. Financial assets have been deposited at VSD by investors

Financial assets	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------	---------	---------

A.7.24. Financial assets are entitled to investors

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Financial assets are entitled to investors	238.813.500.000	56.090.720.000

A.7.25. Deposits of investors*Figures in Vietnamese dong*

Deposits of investors	Ending balance	Opening balance
1.Deposits of investors on securities trading managed by the Securities Company	4.143.188.129.104	2.773.603.471.001
1.1.Deposits of local investors on securities trading managed by the Securities Company	4.072.255.109.769	2.727.014.848.853
1.2. Deposits of foreign investors on securities trading managed by the Securities Company	70.933.019.335	46.588.622.148
2.Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	-	
3.Compensatory deposits and settlements of securities trading		
3.1.Compensatory deposits and settlements of securities trading of local investors	-	
3.2.Compensatory deposits and settlements of securities trading of foreign investors	-	
Total	4.143.188.129.104	2.773.603.471.001

A.7.26. Deposits of issuing organizations

Deposits of issuing organizations	Ending balance	Opening balance
1.Deposits of sale guarantee securities, issuing agent	-	-
2.Deposits for principal and interest payment and dividend of issuing organizations	3.495.902.500	1.896.647.800
Total	3.495.902.500	1.896.647.800

A.7.27. Payable to purchase of financial assets

Payable to purchase of financial assets

Payable to other investment activities

A7.28. Payable to securities trading activities

7.28.1. Payable to Stock Exchange

Total

A.7.29. Payable dividends, bond principal and interest

- Payable dividends to shareholders or profits for capital-sharing members

A 7.30. Taxes and payables to the State

- Corporate income tax

- Personal income tax

- Other taxes

- Other charges and payables

Total

A 7.31. Payable to securities issuing organizations

- Details of other payables

Total

A.7.32. Payable expenses

Transaction, custody and bank transfer fees, cost for opening account of agent

A. 7.33. Payable securities transaction errors

- Payable to securities transaction errors

Total

A 7.34. Payable to sellers

FPT Smart Cloud Company Limited

Two Four Seven Joint Stock Company

Vietnam TSC Technology Service Joint Stock Company

FPT Information Services Company Limited

FPT International Telecom Company Limited - Ha Noi Branch

24 General Communication Joint Stock Company

La Vie Limited Liability Company - Hanoi Branch

Post Stamps Printing One Member Limited Liability Company - Ha Noi Branch

FPT Software Company Limited

FPT IS Company Limited

VETC Electronic Toll Collection Company Limited

Green Star Ha Noi Trading and Services Company Limited

Ha Noi Petroleum Investment Company Limited

FPT Telecom

Safe Food Tam Thanh Joint Stock Company

Mai Linh Ha Noi Technology Transportation Company Limited

Viet Nam PCS Joint Stock Company

Nett Vietnam

Song Ma Investment Consultant Limited Company

Total

A 7.35. Other payables

- Other payables

In which

- Payable to dividends to shareholders or profits for capital-sharing members

- Other payables

A.7.36. Retained income tax assets and retained income tax payables

Ending balance	Opening balance
Ending balance	Opening balance
9.520.133.845	7.371.171.602
9.520.133.845	7.371.171.602
Ending balance	Opening balance
5.448.486.500	4.369.700.500
Ending balance	Opening balance
24.073.651.907	15.052.758.544
20.892.489.486	14.257.605.893
1.386.204.889	1.371.156.340
-	-
46.352.346.282	30.681.520.777
Ending balance	Opening balance
Ending balance	Opening balance
16.383.229.993	9.246.767.305
Ending balance	Opening balance
Ending balance	Opening balance
23.085.260	63.125.260
-	3.640.017
109.302.000	8.212.400
-	515.680.000
-	685.088
28.743.000	46.980.000
23.346.360	21.875.400
21.967.938	-
-	250.000.800
252.110.320	-
1.552.569	-
-	17.250.000
-	2.264.400
896.500	35.346.500
2.126.067	4.223.775
15.352.760	1.850.000
3.078.000	-
5.530.000	-
1.360.000	-
488.450.774	971.133.640
Ending balance	Opening balance
7.442.870.194	6.242.575.206
5.448.486.500	4.369.700.500
1.994.383.694	1.872.874.706
Ending balance	Opening balance

A.7.37. Short-term borrowings

Short-term borrowings	Interest rate	Balance at the beginning of the period	Addition during the period	Repayment during the period	Ending balance
<i>Borrowings from domestic banks</i>		4.540.000.000.000	8.730.000.000.000	6.970.000.000.000	6.300.000.000.000
Borrowings from Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - VIB	4,4 % -> 6%	650.000.000.000	1.400.000.000.000	650.000.000.000	1.400.000.000.000
Borrowings from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Techcombank	5,8% -> 6,2%	400.000.000.000	900.000.000.000	800.000.000.000	500.000.000.000
Borrowings from Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade - Nam Thang Long Branch	4,0% -> 4,8%	730.000.000.000	980.000.000.000	960.000.000.000	750.000.000.000
Borrowings from Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - MSB	5,7% -> 6,2%	800.000.000.000	1.300.000.000.000	1.600.000.000.000	500.000.000.000
Borrowings from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - VPBank	6,0% -> 7,3%	600.000.000.000	1.600.000.000.000	1.400.000.000.000	800.000.000.000
Borrowings from Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - TPBank	4,9%-> 6,2%	110.000.000.000	300.000.000.000	110.000.000.000	300.000.000.000
Borrowings from Asia Commercial Joint Stock Bank - ACB	5,1% -> 6%	500.000.000.000	730.000.000.000	500.000.000.000	730.000.000.000
Borrowings from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Xuan Branch	4,0% -> 4,6%	450.000.000.000	1.020.000.000.000	650.000.000.000	820.000.000.000
Borrowings from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - HDBank	4%	300.000.000.000	500.000.000.000	300.000.000.000	500.000.000.000
<i>Borrowings from other domestics organizations and individuals</i>	5,5%-6%	935.933.586.028	875.789.769.359	1.259.713.087.431	552.010.267.956
Total		5.475.933.586.028	9.605.789.769.359	8.229.713.087.431	6.852.010.267.956

A.7.38. Long-term borrowings: None

A.7.39. Payables to investors

Payable types	Ending balance	Opening balance
1. Payables to investors - Investors' deposits for securities trading managed by the Company	4.143.188.129.104	2.773.603.471.001
1.1. Local investors	4.072.255.109.769	2.727.014.848.853
1.2. Foreign investors	70.933.019.335	46.588.622.148
Total	4.143.188.129.104	2.773.603.471.001

A.7.40. Payables of investors on services to the Company

	Ending balance	Opening balance
1. Brokerage fees	623.084.757	424.805.721
2. Securities custody fees	5.838.664	10.185.672
3. Payable to investment consultancy fees	-	-
Total	628.923.421	434.991.393

A.7.41. Receivables, Payables to investors for correction of transaction errors

	Ending balance	Opening balance
Total		

A.7.42. Investors' borrowings

Borrowings	Ending balance	Opening balance
1. Investors' borrowings for margin transactions		
2. Principal of margin transactions	6.535.398.201.034	6.650.578.286.459
2.1. Local investors	6.535.398.201.034	6.650.578.286.459
2.2. Foreign investors		
3. Interest of margin transactions	14.790.807.816	14.843.382.524
3.1. Local investors	14.790.807.816	14.843.382.524
3.2. Foreign investors		
4. Investors' borrowings for advance transactions	707.997.918.349	417.640.809.455
4.1. Principal of advance transactions	707.888.126.458	417.567.973.486
a. Local investors	707.888.126.458	417.567.973.486
b. Foreign investors		
4.2. Interest of advance transactions	109.791.891	72.835.969
a. Local investors	109.791.891	72.835.969
b. Foreign investors		
Total	7.258.186.927.199	7.083.062.478.438
A.7.43 Undistributed profits	Ending balance	Opening balance
1. Undistributed realized profits	249.077.963.679	573.193.957.927
2. Unrealized profits	522.654.676.785	485.498.733.814
3. Total	771.732.640.464	1.058.692.691.741

A.7.44 Income distribution to shareholders	Ending balance	Opening balance
--	----------------	-----------------

B. Notes to the income statement

B 7.45. Income

B 7.45.1. Gain/loss from selling financial assets

No.	Portfolio	Quantity	Selling price	Total selling value	Total value with average cost price until the end of trading day	Gain/loss of selling stocks in this period	Gain/loss of selling stocks accumulated until this period	Gain/loss of selling stocks accumulated until the previous period
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Stocks, fund certificates	2.000		24.370.000	20.624.000	3.746.000	3.746.000	690.395
2	Bonds	13.160.000		1.686.360.020.000	1.686.546.460.000	(186.440.000)	(536.310.000)	2.220.000.000
3	Certificate of deposit	7.460.000		749.657.548.636	749.724.386.349	(66.837.713)	(66.837.713)	-
	Total	20.622.000		2.436.041.938.636	2.436.291.470.349	(249.531.713)	(599.401.713)	2.220.690.395

B7.45.2. Differences from revaluation of financial assets

No.	Financial assets portfolio	Book value	Market value (*)	Difference from revaluation of financial assets in this period	Difference from revaluation of financial assets in previous period	Difference adjusted to the accounting book this period
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Types of FVTPL	2.013.592.321.970	2.536.246.998.755	522.654.676.785	558.333.037.856	(35.678.361.071)
1	Listed, UPCoM stocks	14.576.095.529	537.230.772.314	522.654.676.785	558.333.037.856	(35.678.361.071)
2	Unlisted stocks	2.024.296.304	2.024.296.304	-	-	-
3	Bonds	1.922.992.500.000	1.922.992.500.000			-
4	Monetary market tools	73.999.430.137	73.999.430.137			-
II	Types of HTM					
III	Types of borrowings and receivables					
IV	Types of AFS					
	Total	2.013.592.321.970	2.536.246.998.755	522.654.676.785	558.333.037.856	(35.678.361.071)

(*) The market value of listed securities is determined on the basis of the closing prices of these shares as at June 30, 2025 on the stock exchange. The Company did not make provisions for unlisted securities as at June 30, 2025 because there was not enough reliable, information on the market price of these stocks.

B7.45.3. Dividends and interest from financial assets FVTPL, HTM, AFS

Types of other operating revenues	Year 2025		Year 2024	
	This period	Accumulation	This period	Accumulation
1.From financial assets at FVTPL:	25.693.174.855	40.886.385.144	16.071.526.932	30.975.651.067
1.1 Dividends and interest on bonds	10.202.649.122	10.202.649.122	4.306.240.845	4.306.277.245
1.2 Interest on term deposits, certificate of deposits	15.490.525.733	30.683.736.022	11.765.286.087	26.669.373.822
2. From financial assets at HTM				
3. From loans	173.365.369.161	347.200.283.126	144.612.069.700	274.094.785.775
4. From AFS financial assets				
Total	199.058.544.016	388.086.668.270	160.683.596.632	305.070.436.842

B7.45.4. Revenue from other activities

No.	Types of revenue from other activities	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Revenue from paying principal, bond interest and dividend to Investors on behalf of issuers	2.099.084	29.099.084	15.000.000	42.000.000
2	Collateral assets management cost	10.200.000	30.700.000	20.000.000	30.100.000
3	Other revenues	31.830.000	61.710.000	31.290.000	82.210.000
	Total	44.129.084	121.509.084	66.290.000	154.310.000

B7.45.5. Other operating expense

No.	Other types of operating expenses	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
	Total	-	-	-	-

B 7.46. Revenue from financial activities

No.	Types of revenue from financial activities	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Interest of deposits without fixed maturity	2.390.676.116	3.889.243.444	2.488.967.596	4.590.980.082
	Total	2.390.676.116	3.889.243.444	2.488.967.596	4.590.980.082

B 7.47. Operating expenses

No.	Types of expense	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Expense from brokerage service	40.772.449.159	74.993.836.723	48.487.884.573	93.297.796.277
2	Expense of underwriting and securities issuance agency	-	-	-	-
3	Securities investment consulting expense	4.444.109.693	6.836.395.997	3.416.217.868	5.686.101.287
4	Custody expense	4.665.649.513	9.627.056.246	4.359.977.830	8.618.145.633
5	Financial consulting expense	3.236.953.747	5.971.680.734	2.151.724.068	4.259.859.140
6	Expenses for provision of financial assets, dealing with losses of bad receivables and losses of financial assets and costs of loans	82.713.224.409	159.754.676.340	39.945.958.352	77.239.216.079
	Total	135.832.386.521	257.183.646.040	98.361.762.691	189.101.118.416

B 7.48 Financial expenses

No.	Types of expense	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
	Total	-	-	-	-

B 7.49 Cost of sale

B 7.50. General expense

No.	Types of expense	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Salary and others items according to salary	9.924.732.659	19.418.919.753	9.697.608.474	19.342.976.037
2	Social, health and unemployment insurances	821.405.600	1.647.943.600	778.499.500	1.570.004.000
3	Training and recruitment cost	82.914.400	140.121.940	73.933.646	145.105.828
4	Office supplies	725.521.463	1.405.956.076	757.667.170	1.445.706.078
5	Accumulated depreciation expenses	3.141.947.136	6.623.133.632	3.742.007.309	7.397.998.528
6	Tax expense, fee and charge	2.000.000	14.812.854	4.460.000	19.015.484
7	Outsourced services expense	5.408.098.097	9.369.772.168	5.044.583.180	9.068.985.093
8	Other expense	119.130.480	526.307.547	119.971.147	683.905.101
	Total	20.225.749.835	39.146.967.570	20.218.730.426	39.673.696.149

B 7.51. Other income

No.	Other income	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Income from liquidating fixed assets	-	-	57.407.407	57.407.407
2	Revenue from sale of Token card	12.918.183	66.286.023	22.718.205	42.763.680
3	Income from investors' transfer money services	370.221.389	642.478.564	374.432.421	696.760.545
4	Income from sending SMS services to investors				
5	Other income	14.462.112.710	25.245.809.235	15.962.775.964	27.910.657.535
	Total	14.845.252.282	25.954.573.822	16.417.333.997	28.707.589.167

B 7.52. Other expenses

STT	Chi tiết chi phí khác	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Sanctioning administrative violations	-	27.343.919	5.400	5.400
2	Expenses for Token card	15.459.900	73.034.700	27.188.100	51.177.600
3	Fee of transferring money of investors	371.100.065	643.355.105	374.134.494	696.151.522
4	Other expenses	14.168.732.519	24.499.740.520	15.467.029.545	27.024.868.442
	Total	14.555.292.484	25.243.474.244	15.868.357.539	27.772.202.964

B 7.53. Corporate income tax (CIT)

No.	Corporate income tax	Year 2025		Year 2024	
		This period	Accumulation	This period	Accumulation
1	Current CIT				
1,1	CIT payable at the end of period	24.001.287.017	44.131.655.275	29.096.217.176	53.741.512.859
1,2	Deferred income tax expense	72.364.890	72.364.890	1.200.000	1.200.000

B.7.54. Cumulative performance report

Items	Opening balance	Number of occurrences			Changes from equity and recognized in income statement	Ending balance
A	1	2			3	4
	Cộng					

C. Notes to Cash Flow Statement

C 7.54. Non-cash transactions affect the cash flow statement and the cash held by the Company but not used

No.	Transactions	This period	Accumulation
A	B	1	2
	-Investors' deposits on securities trading managed by the Company	4.143.188.129.104	3.800.640.590.248
	-Deposits of issuing organizations	3.495.902.500	1.760.698.775
		4.146.684.031.604	3.802.401.289.023

D.Additional information to the Statement on Changes in Owner's Equity: None

E.Other information**E.7.55. Comparison information**

Opening balance on the Financial Statement of Quarter II, 2025 is the year-end balance on Financial Statement in 2024 audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Company Limited (AASCS).

E.7.56. Related parties information:**a. Related parties's transactions**

Related parties	Relationships
SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Major shareholders
FPT Corporation	Major shareholders
FPT IS Company Limited	Related party with internal person, Do Son Giang
Board of Directors, Audit Committee, Board of Management, Chief Accountant and Information Disclosure Officer	Board of Directors, Executive Board and essential personnel

b. In Quarter II, 2025, The Company had a number of transactions with related parties as follows:

Figures in Vietnamese dong

No	Related parties	Transactions	Opening balance	Increase	Decrease	Closing balance
b.1 Receivables (Revenue)			19.800.000	14.423.148	34.223.148	
1	SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Custody fee		12.114.156	12.114.156	
2	FPT Corporation	Dividend payment service	19.800.000	2.308.992	22.108.992	
b.2 Payable (Expense)			1.603.481.880	382.157.600	1.733.529.160	252.110.320
1	FPT IS Company Limited	Warranty service, IT service	1.603.481.880	382.157.600	1.733.529.160	252.110.320

E. 7.57. Other information:

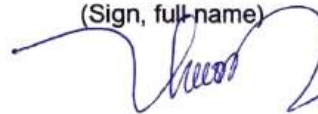
The Company does not engage in capital support activities other than margin trading, advance payment for selling securities and advance dividend payment.

Tabularor
(Sign, full name)



Nguyen Thi Son

Chief Accountant
(Sign, full name)



Nguyen Thi Thu Huong

Hanoi, July 16th 2025
General Director
(Sign, full name and seal)



Nguyen Diep Tung